

Số: **30** /2022/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày **16** tháng **12** năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về ban hành Định mức kinh tế, kỹ thuật lĩnh vực nông,  
lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;*

*Căn cứ Luật bảo vệ và kiểm dịch thực vật ngày 25 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Thú y ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 83/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ về Khuyến nông;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ về Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Thông tư số 06/2021/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 7 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về xây dựng, ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản phẩm, dịch vụ công do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2022/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2035;*

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 3626/TTr-SNN ngày 25 tháng 11 năm 2022.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quyết định này ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

### **Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan áp dụng để thực hiện việc tính toán, xây dựng, kiểm tra đánh giá thực hiện các nội dung, hoạt động phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản; các hoạt động khuyến nông địa phương; xác định đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước và triển khai thực hiện các nội dung, hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất trong lĩnh vực nông nghiệp thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

### **Điều 3. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản**

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực trồng trọt quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực chăn nuôi, thú y quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực thủy sản quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Quyết định này.

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực lâm nghiệp quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này.

5. Định mức kinh tế - kỹ thuật lĩnh vực quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Quyết định này.

### **Điều 4. Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 12 năm 2022.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 2681/2007/QĐ-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2007 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật cho một số loại cây trồng, vật nuôi trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp tỉnh Thái Nguyên; Quyết định số 3021/2007/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2007 của UBND tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành các định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực thủy sản.

3. Trường hợp các văn bản quy định dẫn chiếu để áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

4. Đối với các chương trình, dự án, kế hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thực hiện theo các định mức kinh tế - kỹ thuật đã ban hành trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo Quyết định đã được phê duyệt, không áp dụng theo Quyết định này.

5. Đối với định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chưa quy định tại Quyết định này thì các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân áp dụng theo các định mức kinh tế - kỹ thuật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã ban hành.

6. Giao cho Sở Nông nghiệp và Phát triển chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan theo dõi, kiểm tra quá trình thực hiện Quyết định này. Trong quá trình thực hiện, nếu có sự thay đổi, bổ sung về danh mục, định mức kinh tế - kỹ thuật thì Sở Nông nghiệp và Phát triển tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, quyết định theo quy định của pháp luật.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Vụ Pháp chế - Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy; Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh;
- TT. HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Báo Thái Nguyên, Trung tâm thông tin tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, CNN&XD.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Thanh Bình**

**Phụ lục I**  
**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT**  
 (Ban hành kèm theo Quyết định số: 30 /2022/QĐ-UBND ngày 16/12/2022  
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| STT      | Nội dung                                                                                                                                                          | ĐVT         | Định mức | Ghi chú                                 |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------|-----------------------------------------|
| <b>A</b> | <b>Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với sản xuất giống lúa</b>                                                                                                     |             |          |                                         |
| <b>I</b> | <b>Sản xuất giống lúa nguyên chủng</b><br>(Đạt chất lượng theo quy chuẩn: QCVN 01-54: 2011/BNNPTNT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng hạt giống lúa thuần) | <b>1 ha</b> |          |                                         |
| 1        | Giống                                                                                                                                                             | Kg          | 28       |                                         |
| 2        | Phân bón                                                                                                                                                          |             |          |                                         |
|          | Phân chuồng                                                                                                                                                       | Tấn         | 8        |                                         |
|          | Phân đạm nguyên chất (N)                                                                                                                                          | Kg          | 100      |                                         |
|          | Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )                                                                                                             | Kg          | 92       |                                         |
|          | Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)                                                                                                                          | Kg          | 100      |                                         |
|          | Vôi bột                                                                                                                                                           | Kg          | 500      |                                         |
| 3        | Thuốc bảo vệ thực vật                                                                                                                                             | 1.000 đồng  | 2.000    |                                         |
| 4        | Nhiên liệu                                                                                                                                                        |             |          |                                         |
|          | Xăng                                                                                                                                                              | Lít         | 13       |                                         |
|          | Dầu diezen                                                                                                                                                        | Lít         | 13       |                                         |
|          | Dầu nhớt                                                                                                                                                          | Lít         | 2        |                                         |
|          | Điện sấy, quạt                                                                                                                                                    | Kwh         | 100      |                                         |
| 5        | Dụng cụ sản xuất                                                                                                                                                  | 1.000 đồng  | 1.000    | Cuốc, xẻng, dao, liềm...                |
| 6        | Bảo hộ lao động                                                                                                                                                   | 1.000 đồng  | 2.000    | Quần áo bảo hộ, găng tay, kính, ủng,... |
| 7        | Công lao động                                                                                                                                                     | Công        | 288      |                                         |
| a        | Làm mạ                                                                                                                                                            | Công        | 25       |                                         |
| b        | Thuê làm đất (cày, bừa)                                                                                                                                           |             |          | Thuê theo thực tế                       |
| c        | Làm bờ, bón lót                                                                                                                                                   | Công        | 14       |                                         |
|          | Phạt bờ, cuốc góc, đắp vạ bờ                                                                                                                                      | Công        | 6        |                                         |
|          | Bón lót vôi, lân đạm                                                                                                                                              | Công        | 2        |                                         |
|          | Vận chuyển, bón phân chuồng                                                                                                                                       | Công        | 6        |                                         |
| d        | Nhổ mạ, cấy                                                                                                                                                       | Công        | 55       |                                         |
|          | Khử lẩn mạ                                                                                                                                                        | Công        | 3        |                                         |

| STT       | Nội dung                                                                                                                                         | ĐVT          | Định mức | Ghi chú                  |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|----------|--------------------------|
|           | Nhổ mạ                                                                                                                                           | Công         | 12       |                          |
|           | Cấy                                                                                                                                              | Công         | 40       |                          |
| e         | Chăm sóc                                                                                                                                         | Công         | 103      |                          |
|           | Làm cỏ                                                                                                                                           | Công         | 50       |                          |
|           | Bón thúc                                                                                                                                         | Công         | 3        |                          |
|           | Phòng trừ sâu bệnh                                                                                                                               | Công         | 6        |                          |
|           | Thuỷ lợi                                                                                                                                         | Công         | 9        |                          |
|           | Quản đồng                                                                                                                                        | Công         | 14       |                          |
|           | Khử lẫn                                                                                                                                          | Công         | 21       |                          |
| g         | Thu hoạch                                                                                                                                        | Công         | 82       |                          |
|           | Gặt, vận chuyển                                                                                                                                  | Công         | 50       |                          |
|           | Phơi, sấy thóc                                                                                                                                   | Công         | 14       |                          |
|           | Làm sạch, đóng bao, nhập kho                                                                                                                     | Công         | 14       |                          |
|           | Vệ sinh                                                                                                                                          | Công         | 4        |                          |
| f         | Công khác                                                                                                                                        | Công         | 9        |                          |
|           | Dọn nương, sửa dụng cụ                                                                                                                           | Công         | 3        |                          |
|           | Công cơ khí                                                                                                                                      | Công         | 6        |                          |
| 8         | Thực hiện việc chứng nhận và công bố hợp quy đối với chất lượng hạt giống lúa theo quy định                                                      |              |          |                          |
| <b>II</b> | <b>Sản xuất giống lúa siêu nguyên chủng</b> (Đạt quy chuẩn: QCVN 01-54: 2011/BNNT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng hạt giống lúa thuần) | <b>01 ha</b> |          |                          |
| 1         | Giống                                                                                                                                            | Kg           | 28       |                          |
| 2         | Phân bón                                                                                                                                         |              |          |                          |
|           | Phân chuồng                                                                                                                                      | Tấn          | 8        |                          |
|           | Phân đạm nguyên chất (N)                                                                                                                         | Kg           | 100      |                          |
|           | Phân lân nguyên chất ( $P_2O_5$ )                                                                                                                | Kg           | 92       |                          |
|           | Phân kali nguyên chất ( $K_2O$ )                                                                                                                 | Kg           | 100      |                          |
|           | Vôi bột                                                                                                                                          | Kg           | 500      |                          |
| 3         | Thuốc bảo vệ thực vật                                                                                                                            | 1.000 đồng   | 2.000    |                          |
| 4         | Nhiên liệu                                                                                                                                       |              |          |                          |
|           | Xăng                                                                                                                                             | Lít          | 13       |                          |
|           | Dầu diezen                                                                                                                                       | Lít          | 13       |                          |
|           | Dầu nhờn                                                                                                                                         | Lít          | 2        |                          |
|           | Điện sấy, quạt                                                                                                                                   | kwh          | 100      |                          |
| 5         | Dụng cụ sản xuất                                                                                                                                 | 1.000 đồng   | 1.000    | Cuốc, xẻng, dao, liềm... |

| STT      | Nội dung                                                                                    | ĐVT        | Định mức | Ghi chú                                |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|------------|----------|----------------------------------------|
| 6        | Bảo hộ lao động                                                                             | 1.000 đồng | 2.000    | Quần áo bảo hộ, gang tay, kính, ủng... |
| 7        | Công lao động                                                                               | Công       | 370      |                                        |
| a        | Làm mạ                                                                                      | Công       | 25       |                                        |
| b        | Thuê làm đất cấy (cày, bừa)                                                                 |            |          | Thuê theo thực tế                      |
| c        | Làm bờ, bón lót                                                                             | Công       | 14       |                                        |
|          | Phạt bờ, cuốc góc, đắp vạ bờ                                                                | Công       | 6        |                                        |
|          | Bón lót vôi, lân đạm                                                                        | Công       | 2        |                                        |
|          | Vận chuyển, bón phân chuồng                                                                 | Công       | 6        |                                        |
| d        | Nhổ mạ, cấy                                                                                 | Công       | 66       |                                        |
|          | Nhổ mạ                                                                                      | Công       | 16       |                                        |
|          | Cấy                                                                                         | Công       | 50       |                                        |
| e        | Chăm sóc                                                                                    | Công       | 106      |                                        |
|          | Làm cỏ                                                                                      | Công       | 50       |                                        |
|          | Bón thúc                                                                                    | Công       | 3        |                                        |
|          | Phòng trừ sâu bệnh                                                                          | Công       | 9        |                                        |
|          | Thuỷ lợi                                                                                    | Công       | 9        |                                        |
|          | Quản đồng                                                                                   | Công       | 14       |                                        |
|          | Khử lẫn                                                                                     | Công       | 21       |                                        |
| g        | Thu hoạch                                                                                   | Công       | 100      |                                        |
|          | Gặt thống kê                                                                                | Công       | 6        |                                        |
|          | Gặt, vận chuyển                                                                             | Công       | 50       |                                        |
|          | Phoi, sấy thóc                                                                              | Công       | 20       |                                        |
|          | Làm sạch, đóng bao, nhập kho                                                                | Công       | 20       |                                        |
|          | Vệ sinh                                                                                     | Công       | 4        |                                        |
| h        | Công khác                                                                                   | Công       | 59       |                                        |
|          | Dọn nương, sửa dụng cụ                                                                      | Công       | 3        |                                        |
|          | Công cơ khí                                                                                 | Công       | 6        | Vận hành máy                           |
|          | Lao động kỹ thuật                                                                           | Công       | 50       |                                        |
| 8        | Thực hiện việc chứng nhận và công bố hợp quy đối với chất lượng hạt giống lúa theo quy định |            |          |                                        |
| <b>B</b> | <b>Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các mô hình sản xuất trồng trọt</b>                  |            |          |                                        |
| <b>I</b> | <b>Cây Lương thực</b>                                                                       |            |          |                                        |
| 1        | Sản xuất lúa lai thương phẩm                                                                | 01 ha      |          |                                        |
| 1.1      | Giống                                                                                       |            |          |                                        |

| STT       | Nội dung                            | ĐVT       | Định mức                                                                                             | Ghi chú                              |
|-----------|-------------------------------------|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|
|           | Gieo sạ                             | Kg        | 30-35                                                                                                | Phương pháp gieo trồng               |
|           | Cấy                                 | Kg        | 25-30                                                                                                |                                      |
| 1.2       | Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật     |           |                                                                                                      |                                      |
|           | Phân Chuồng                         | Tấn       | 8-10                                                                                                 |                                      |
|           | Hoặc phân hữu cơ vi sinh            | Kg        | 2000                                                                                                 |                                      |
|           | Phân đạm nguyên chất (N)            | Kg        | 110                                                                                                  |                                      |
|           | Phân lân nguyên chất ( $P_2O_5$ )   | Kg        | 92                                                                                                   |                                      |
|           | Phân Kali nguyên chất ( $K_2O$ )    | Kg        | 130                                                                                                  |                                      |
|           | Thuốc bảo vệ thực vật               | 1000 đồng | 1.200                                                                                                |                                      |
|           | Vôi bột                             | Kg        | 420                                                                                                  | Nếu đất chua có thể bón thêm vôi bột |
| 1.3       | Công lao động                       |           | 158                                                                                                  |                                      |
|           | Làm mạ                              | Công      | 15                                                                                                   | Làm đất, ngâm ủ, trang gieo          |
|           | Làm đất cấy                         | Công      | 6                                                                                                    |                                      |
|           | Làm bờ, cuốc, đắp, vạ bờ, làm ruộng | Công      | 10                                                                                                   |                                      |
|           | Bón lót, bón thúc phân              | Công      | 10                                                                                                   |                                      |
|           | Phun thuốc bảo vệ thực vật          | Công      | 6                                                                                                    |                                      |
|           | Nhổ mạ, súc mạ, vận chuyển          | Công      | 10                                                                                                   |                                      |
|           | Cấy                                 | Công      | 40                                                                                                   |                                      |
|           | Làm cỏ                              | Công      | 40                                                                                                   | Làm cỏ 2 lần                         |
|           | Thu hoạch                           | Công      | 21                                                                                                   | Gặt, vận chuyển, phơi khô, làm sạch  |
| 2         | Sản xuất lúa thuần                  |           | Áp dụng định mức theo quy định tại Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và |                                      |
| 3         | Sản xuất lúa hữu cơ                 |           |                                                                                                      |                                      |
| 4         | Sản xuất lúa bản địa                |           |                                                                                                      |                                      |
| 5         | Nhân giống lúa chất lượng           |           |                                                                                                      |                                      |
| 6         | Nhân giống lúa lai                  |           |                                                                                                      |                                      |
| 7         | Sản xuất ngô sinh khối              |           |                                                                                                      |                                      |
| 8         | Canh tác ngô trên đất dốc           |           |                                                                                                      |                                      |
| 9         | Sản xuất ngô thương phẩm            |           |                                                                                                      |                                      |
| <b>II</b> | <b>Cây có củ</b>                    |           |                                                                                                      |                                      |
| 1         | Sản xuất cây khoai lang             |           |                                                                                                      |                                      |

| STT        | Nội dung                                 | ĐVT        | Định mức                                                                 | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|---------|
| 2          | Sản xuất cây khoai tây                   |            | PTNT về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật khuyến nông Trung ương |         |
| 3          | Sản xuất cây khoai sọ                    |            |                                                                          |         |
| 4          | Sản xuất sản bền vững trên đất dốc       |            |                                                                          |         |
| 5          | Sản xuất thâm canh sản an toàn dịch bệnh |            |                                                                          |         |
| 6          | Sản xuất dong riêng                      |            |                                                                          |         |
| <b>III</b> | <b>Cây đậu đỗ</b>                        |            |                                                                          |         |
| 1          | Sản xuất đậu xanh                        |            |                                                                          |         |
| 2          | Sản xuất đậu tương                       |            |                                                                          |         |
| 3          | Sản xuất lạc                             |            |                                                                          |         |
| 4          | Sản xuất vùng                            |            |                                                                          |         |
| <b>IV</b>  | <b>Cây rau</b>                           |            |                                                                          |         |
| 1          | Sản xuất rau lấy quả (bí đỏ)             | 01 ha      |                                                                          |         |
| 1.1        | Hạt giống                                | Gam        | 500-700                                                                  |         |
| 1.2.       | Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật          |            |                                                                          |         |
|            | Phân đạm nguyên chất (N)                 | Kg         | 115                                                                      |         |
|            | Phân lân nguyên chất ( $P_2O_5$ )        | Kg         | 94                                                                       |         |
|            | Phân kali nguyên chất ( $K_2O$ )         | Kg         | 102                                                                      |         |
|            | Phân hữu cơ sinh học                     | Kg         | 1.500                                                                    |         |
|            | Phân bón lá                              | 1.000 đồng | 1.000                                                                    |         |
|            | Thuốc bảo vệ thực vật                    | 1.000 đồng | 1.000                                                                    |         |
| 1.3        | Công lao động                            |            | 190                                                                      |         |
| -          | Làm đất                                  | Công       | 30                                                                       |         |
| -          | Làm luống                                | Công       | 12                                                                       |         |
| -          | Gieo trồng                               | Công       | 14                                                                       |         |
| -          | Chăm sóc                                 |            | 109                                                                      |         |
|            | Trồng dặm                                | Công       | 2                                                                        |         |
|            | Bón phân                                 | Công       | 15                                                                       |         |
|            | Làm cỏ, vun, xới, tưới tiêu...           | Công       | 60                                                                       |         |
|            | Đôn dây                                  | Công       | 20                                                                       |         |
|            | Phun thuốc bảo vệ thực vật               | Công       | 12                                                                       |         |
| -          | Thu hoạch                                | Công       | 25                                                                       |         |
| 2          | Sản xuất rau lấy quả (Dưa lê)            | 01ha       |                                                                          |         |
| 2.1        | Hạt giống                                | Gam        | 250 -300                                                                 |         |
| 2.2        | Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật          |            |                                                                          |         |
|            | Phân đạm nguyên chất (N)                 | Kg         | 100                                                                      |         |
|            | Phân lân nguyên chất ( $P_2O_5$ )        | Kg         | 60                                                                       |         |
|            | Phân kali nguyên chất ( $K_2O$ )         | Kg         | 120                                                                      |         |
|            | Phân hữu cơ sinh học                     | Kg         | 2.000                                                                    |         |
|            | Phân bón lá                              | 1.000 đồng | 5.00                                                                     |         |

| STT | Nội dung                                                                                    | ĐVT           | Định mức                                                                                                                                    | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     | Thuốc bảo vệ thực vật                                                                       | 1.000<br>đồng | 1.000                                                                                                                                       |         |
| 2.3 | Công lao động                                                                               |               | 146                                                                                                                                         |         |
| -   | Làm đất                                                                                     | Công          | 25                                                                                                                                          |         |
| -   | Gieo trồng                                                                                  | Công          | 10                                                                                                                                          |         |
| -   | Chăm sóc                                                                                    |               |                                                                                                                                             |         |
|     | Bón phân                                                                                    | Công          | 15                                                                                                                                          |         |
|     | Làm cỏ, vun, xới, tưới tiêu...                                                              | Công          | 60                                                                                                                                          |         |
|     | Phun thuốc bảo vệ thực vật                                                                  | Công          | 6                                                                                                                                           |         |
| -   | Thu hoạch                                                                                   | Công          | 30                                                                                                                                          |         |
| 3   | Sản xuất rau lấy quả (dưa Vân lưới)                                                         | 01ha          |                                                                                                                                             |         |
| 3.1 | Hạt giống                                                                                   | Hạt           | 24.300                                                                                                                                      |         |
| 3.2 | Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật                                                             |               |                                                                                                                                             |         |
|     | Phân đạm nguyên chất (N)                                                                    | Kg            | 105                                                                                                                                         |         |
|     | Phân lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )                                       | Kg            | 105                                                                                                                                         |         |
|     | Phân kali nguyên chất (K <sub>2</sub> O)                                                    | Kg            | 105                                                                                                                                         |         |
|     | Phân hữu cơ sinh học                                                                        | Kg            | 2.430                                                                                                                                       |         |
|     | Phân bón lá                                                                                 | 1.000<br>đồng | 1.500                                                                                                                                       |         |
|     | Thuốc bảo vệ thực vật                                                                       | 1.000<br>đồng | 1.000                                                                                                                                       |         |
| 3.3 | Công lao động                                                                               |               | 146                                                                                                                                         |         |
| -   | Làm đất                                                                                     | Công          | 27                                                                                                                                          |         |
| -   | Gieo trồng                                                                                  | Công          | 10                                                                                                                                          |         |
| -   | Chăm sóc                                                                                    |               |                                                                                                                                             |         |
|     | Bón phân                                                                                    | Công          | 13                                                                                                                                          |         |
|     | Làm cỏ, vun, xới, tưới tiêu...                                                              | Công          | 13                                                                                                                                          |         |
|     | Phun thuốc bảo vệ thực vật                                                                  | Công          | 6                                                                                                                                           |         |
| -   | Thu hoạch                                                                                   | Công          | 27                                                                                                                                          |         |
| 4   | Sản xuất rau ăn lá, thời gian sinh trưởng 60-75 ngày (cải xanh ăn lá, mùng toi, rau rền...) |               | Áp dụng định mức theo quy định tại Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế |         |
| 5   | Sản xuất rau ăn lá thời gian sinh trưởng 90 - 100 ngày (bắp cải, súp lơ, cải thảo...)       |               |                                                                                                                                             |         |
| 6   | Sản xuất cây rau ăn lá thời gian sinh trưởng 90 – 100 ngày (su hào, hành lá...)             |               |                                                                                                                                             |         |
| 7   | Sản xuất rau ăn quả (cà chua, dưa chuột, mướp đắng, đậu quả, bí xanh, đậu tương rau...)     |               |                                                                                                                                             |         |
| 8   | Sản xuất rau ăn củ (cà rốt, cải củ...)                                                      |               |                                                                                                                                             |         |

| STT       | Nội dung                                     | ĐVT        | Định mức                                                                                                                                                                      | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 9         | Ứng dụng phân hữu cơ nano trong sản xuất rau |            | - kỹ thuật khuyến nông Trung ương                                                                                                                                             |         |
| 10        | Ứng dụng giá thể để sản xuất rau, quả        |            |                                                                                                                                                                               |         |
| 11        | Sản xuất măng tây theo hướng hữu cơ          |            |                                                                                                                                                                               |         |
| <b>V</b>  | <b>Sản xuất Nấm</b>                          |            | Áp dụng định mức theo quy định tại Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật khuyến nông Trung ương |         |
| 1         | Nấm mỡ                                       |            |                                                                                                                                                                               |         |
| 2         | Nấm sò                                       |            |                                                                                                                                                                               |         |
| 3         | Nấm rơm                                      |            |                                                                                                                                                                               |         |
| 4         | Nấm mộc nhĩ                                  |            |                                                                                                                                                                               |         |
| 5         | Nấm hương                                    |            |                                                                                                                                                                               |         |
| 6         | Nấm linh chi                                 |            |                                                                                                                                                                               |         |
| 7         | Nấm đùi gà và nấm kim châm                   |            |                                                                                                                                                                               |         |
| <b>VI</b> | <b>Cây hoa</b>                               |            |                                                                                                                                                                               |         |
| 1         | Sản xuất hoa Lay ơn                          | 01ha       |                                                                                                                                                                               |         |
| -         | Giống                                        | Củ         | 300.000                                                                                                                                                                       |         |
| -         | Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật              |            |                                                                                                                                                                               |         |
|           | Phân đạm nguyên chất (N)                     | Kg         | 150                                                                                                                                                                           |         |
|           | Phân lân nguyên chất ( $P_2O_5$ )            | Kg         | 120                                                                                                                                                                           |         |
|           | Phân kali nguyên chất ( $K_2O$ )             | Kg         | 150                                                                                                                                                                           |         |
|           | Phân bón lá                                  | 1.000 đồng | 3.000                                                                                                                                                                         |         |
|           | Thuốc bảo vệ thực vật                        | 1.000 đồng | 3.000                                                                                                                                                                         |         |
| -         | Công lao động                                |            |                                                                                                                                                                               |         |
|           | Công phun thuốc                              | Công       | 27                                                                                                                                                                            |         |
|           | Công trồng                                   | Công       | 51                                                                                                                                                                            |         |
|           | Công làm cỏ, chăm sóc                        | Công       | 51                                                                                                                                                                            |         |
|           | Công thu hoạch                               | Công       | 27                                                                                                                                                                            |         |
| 2         | Sản xuất hoa Loa kèn                         | 01 ha      |                                                                                                                                                                               |         |
| -         | Giống                                        | Củ         | 200.000                                                                                                                                                                       |         |
| -         | Phân bón, thuốc bảo vệ thực vật              |            |                                                                                                                                                                               |         |
|           | Phân đạm nguyên chất (N)                     | Kg         | 100                                                                                                                                                                           |         |
|           | Phân lân nguyên chất ( $P_2O_5$ )            | Kg         | 80                                                                                                                                                                            |         |
|           | Phân kali nguyên chất ( $K_2O$ )             | Kg         | 100                                                                                                                                                                           |         |

| STT         | Nội dung                                   | ĐVT           | Định mức                                                                                                                                                                                                                          | Ghi chú |
|-------------|--------------------------------------------|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|             | Phân bón lá                                | 1.000<br>đồng | 2.000                                                                                                                                                                                                                             |         |
|             | Thuốc bảo vệ thực vật                      | 1.000<br>đồng | 2.000                                                                                                                                                                                                                             |         |
| -           | Công lao động                              |               |                                                                                                                                                                                                                                   |         |
|             | Công phun thuốc                            | Công          | 27                                                                                                                                                                                                                                |         |
|             | Công trồng                                 | Công          | 51                                                                                                                                                                                                                                |         |
|             | Công làm cỏ, chăm sóc                      | Công          | 51                                                                                                                                                                                                                                |         |
|             | Công thu hoạch                             | Công          | 27                                                                                                                                                                                                                                |         |
| 3           | Sản xuất Hoa cúc                           |               | Áp dụng<br>định mức<br>theo quy<br>định tại<br>Quyết định<br>số 726/QĐ-<br>BNN-KN,<br>ngày<br>24/2/2022<br>của Bộ Nông<br>nghiệp và<br>PTNT về<br>việc ban<br>hành định<br>mức kinh tế<br>- kỹ thuật<br>khuyến nông<br>Trung ương |         |
| 4           | Sản xuất hoa hồng                          |               |                                                                                                                                                                                                                                   |         |
| 5           | Sản xuất hoa đồng tiền chậu                |               |                                                                                                                                                                                                                                   |         |
| 6           | Sản xuất hoa Lily chậu                     |               |                                                                                                                                                                                                                                   |         |
| 7           | Sản xuất hoa sen trồng ruộng, đầm, ao<br>- |               |                                                                                                                                                                                                                                   |         |
| 8           | Sản xuất hoa sen trồng chậu                |               |                                                                                                                                                                                                                                   |         |
| <b>VII</b>  | <b>Cây công nghiệp ngắn ngày</b>           |               |                                                                                                                                                                                                                                   |         |
| 1           | Sản xuất cây dâu                           |               |                                                                                                                                                                                                                                   |         |
| 2           | Sản xuất cây mía                           |               |                                                                                                                                                                                                                                   |         |
| 3           | Sản xuất thạch đen                         |               |                                                                                                                                                                                                                                   |         |
| <b>VIII</b> | <b>Cây ăn quả</b>                          |               |                                                                                                                                                                                                                                   |         |
| 1           | Trồng, thâm canh cây ổi                    | 01 ha         |                                                                                                                                                                                                                                   |         |
| 1.1         | Vật tư                                     |               |                                                                                                                                                                                                                                   |         |
| Năm 1       |                                            |               |                                                                                                                                                                                                                                   |         |
|             | Lượng giống                                | Cây           | 660                                                                                                                                                                                                                               |         |
|             | Phân hữu cơ sinh học                       | Kg            | 1.200                                                                                                                                                                                                                             |         |
|             | Phân đạm nguyên chất (N)                   | Kg            | 120                                                                                                                                                                                                                               |         |
|             | Phân lân nguyên chất ( $P_2O_5$ )          | Kg            | 300                                                                                                                                                                                                                               |         |
|             | Phân kali nguyên chất ( $K_2O$ )           | Kg            | 180                                                                                                                                                                                                                               |         |
|             | Vôi bột                                    | Kg            | 600                                                                                                                                                                                                                               |         |
|             | Thuốc bảo vệ thực vật                      | 1.000<br>đồng | 1.200                                                                                                                                                                                                                             |         |
|             | Nấm đối kháng                              | Kg            | 27                                                                                                                                                                                                                                |         |
| Năm 2       |                                            |               |                                                                                                                                                                                                                                   |         |
|             | Phân hữu cơ sinh học                       | Kg            | 1.800                                                                                                                                                                                                                             |         |
|             | Phân đạm nguyên chất (N)                   | Kg            | 120                                                                                                                                                                                                                               |         |
|             | Phân lân nguyên chất ( $P_2O_5$ )          | Kg            | 600                                                                                                                                                                                                                               |         |

| STT              | Nội dung                                             | ĐVT        | Định mức                                                             | Ghi chú |
|------------------|------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------------------|---------|
|                  | Phân kali nguyên chất ( $K_2O$ )                     | Kg         | 180                                                                  |         |
|                  | Vôi bột                                              | Kg         | 600                                                                  |         |
|                  | Thuốc bảo vệ thực vật                                | 1.000 đồng | 1.200                                                                |         |
|                  | Nấm đối kháng                                        | Kg         | 27                                                                   |         |
| Năm 3            |                                                      |            |                                                                      |         |
|                  | Phân hữu cơ sinh học                                 | Kg         | 1.800                                                                |         |
|                  | Phân đạm nguyên chất (N)                             | Kg         | 150                                                                  |         |
|                  | Phân lân nguyên chất ( $P_2O_5$ )                    | Kg         | 600                                                                  |         |
|                  | Phân kali nguyên chất ( $K_2O$ )                     | Kg         | 200                                                                  |         |
|                  | Thuốc bảo vệ thực vật                                | 1.000 đồng | 1.500                                                                |         |
|                  | Nấm đối kháng                                        | Kg         | 27                                                                   |         |
| Năm thứ 4 trở đi |                                                      |            |                                                                      |         |
|                  | Phân hữu cơ sinh học                                 | Kg         | 1.800                                                                |         |
|                  | Phân đạm nguyên chất (N)                             | Kg         | 180                                                                  |         |
|                  | Phân lân nguyên chất ( $P_2O_5$ )                    | Kg         | 800                                                                  |         |
|                  | Phân kali nguyên chất ( $K_2O$ )                     | Kg         | 240                                                                  |         |
|                  | Thuốc bảo vệ thực vật                                | 1.000 đồng | 2.000                                                                |         |
|                  | Nấm đối kháng                                        | Kg         | 27                                                                   |         |
| 1.2              | Bảo hộ lao động                                      |            |                                                                      |         |
|                  | Ủng                                                  | Đôi        | 1                                                                    |         |
|                  | Khẩu trang                                           | Cái        | 40                                                                   |         |
|                  | Quần áo mưa                                          | Bộ         | 2                                                                    |         |
|                  | Mũ cứng                                              | Cái        | 1                                                                    |         |
|                  | Găng tay cao su                                      | Đôi        | 4                                                                    |         |
|                  | Kính bảo hộ                                          | Chiếc      | 1                                                                    |         |
|                  | Xà phòng giặt                                        | Kg         | 1                                                                    |         |
| 1.3              | Công lao động                                        |            |                                                                      |         |
|                  | Công đào hố                                          | Công       | 27                                                                   |         |
|                  | Cắt cỏ, dọn vệ sinh vườn                             | Công       | 48                                                                   |         |
|                  | Phun thuốc bảo vệ thực vật                           | Công       | 18                                                                   |         |
|                  | Chăm sóc                                             | Công       | 54                                                                   |         |
|                  | Thu hoạch                                            | Công       | 27                                                                   |         |
| 2                | Trồng, thâm canh nhãn, vải theo GAP                  |            | Áp dụng định mức theo quy định tại Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN, ngày |         |
| 3                | Ghép cải tạo nhãn, vải                               |            |                                                                      |         |
| 4                | Trồng, thâm canh bưởi theo GAP                       |            |                                                                      |         |
| 5                | Trồng, thâm canh cam, quýt theo GAP                  |            |                                                                      |         |
| 6                | Trồng, thâm canh thanh long kiểu giàn chữ T theo GAP |            |                                                                      |         |
| 7                | Trồng, thâm canh xoài theo GAP                       |            |                                                                      |         |

| STT       | Nội dung                                                                            | ĐVT                | Định mức                                                                                                                            | Ghi chú                                                         |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 8         | Trồng, thâm canh mít theo GAP                                                       |                    | 24/2/2022<br>của Bộ Nông<br>nghiệp và<br>PTNT về<br>việc ban<br>hành định<br>mức kinh tế<br>- kỹ thuật<br>khuyến nông<br>Trung ương |                                                                 |
| 9         | Trồng, thâm canh bơ theo GAP                                                        |                    |                                                                                                                                     |                                                                 |
| 10        | Trồng, thâm canh vú sữa theo GAP                                                    |                    |                                                                                                                                     |                                                                 |
| 11        | Trồng, thâm canh măng cầu Dai (Na) theo GAP                                         |                    |                                                                                                                                     |                                                                 |
| 12        | Trồng, thâm canh dứa Queen                                                          |                    |                                                                                                                                     |                                                                 |
| 13        | Thâm canh dứa Cayen có che phủ nilon                                                |                    |                                                                                                                                     |                                                                 |
| 14        | Vườn ươm sản xuất cây giống chanh leo sạch bệnh (cây chanh dây, lạc tiên) sạch bệnh |                    |                                                                                                                                     |                                                                 |
| 15        | Trồng, thâm canh chanh leo (cây chanh dây, lạc tiên) theo GAP                       |                    |                                                                                                                                     |                                                                 |
| 16        | Trồng, thâm canh hồng không hạt theo GAP                                            |                    |                                                                                                                                     |                                                                 |
| 17        | Trồng, thâm canh giống nho mới theo GAP                                             |                    |                                                                                                                                     |                                                                 |
| 18        | Mô hình trồng thâm canh chuối theo GAP                                              |                    |                                                                                                                                     |                                                                 |
| <b>IX</b> | <b>Cây công nghiệp dài ngày</b>                                                     |                    |                                                                                                                                     |                                                                 |
| 1         | Sản xuất cây chè giống nhân bằng phương pháp giâm cành                              | 300.000<br>bầu chè |                                                                                                                                     |                                                                 |
| 1.1       | Vật tư                                                                              |                    |                                                                                                                                     |                                                                 |
|           | Túi PE (9 x 18 cm)                                                                  | Cái                | 315.000                                                                                                                             |                                                                 |
|           | Tre cây (đường kính: $\geq 10$ cm)                                                  | m dài              | 4050                                                                                                                                | Đối với<br>dùng phen<br>nứa để lợp<br>và che<br>xung<br>quanh   |
|           |                                                                                     | m dài              | 2160                                                                                                                                | Đối với<br>dùng lưới<br>nilon để<br>lợp và che<br>xung<br>quanh |
|           | Cột (đường kính: $\geq 13$ cm, dài: 2,4-2,5 m/cột)                                  | Cái                | 250                                                                                                                                 |                                                                 |
|           | Phen nứa hoặc lưới nilon đen                                                        | m <sup>2</sup>     | 3470                                                                                                                                |                                                                 |
|           | Dây thép buộc                                                                       | Kg                 | 15                                                                                                                                  |                                                                 |
|           | Đất đóng bầu                                                                        | m <sup>3</sup>     | 270                                                                                                                                 |                                                                 |
|           | Hom giống                                                                           | Hom                | 315.000                                                                                                                             |                                                                 |
|           | Phân bón (nguyên chất)                                                              | Kg                 |                                                                                                                                     |                                                                 |

| STT | Nội dung                                                                         | ĐVT           | Định mức | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------|---------------|----------|---------|
|     | N                                                                                | -             | 24       |         |
|     | P <sub>2</sub> O <sub>5</sub>                                                    | -             | 9,6      |         |
|     | K <sub>2</sub> O                                                                 | -             | 60       |         |
|     | Thuốc bảo vệ thực vật                                                            | 1.000<br>đồng | 3.500    |         |
|     | Dụng cụ rẽ tiền (cuốc, xẻng, thùng tưới, bình phun thuốc, quang gánh, thúng....) | 1.000<br>đồng | 2.500    |         |
| 1.2 | Công lao động                                                                    |               | 855      |         |
| -   | San gạt mặt bằng                                                                 | Công          | 90       |         |
| -   | Làm giàn che                                                                     | Công          | 60       |         |
| -   | Đóng bầu                                                                         | -             | 200      |         |
| -   | Cắm hom                                                                          | -             | 60       |         |
| -   | Chăm sóc                                                                         | -             |          |         |
|     | Tưới nước                                                                        | -             | 200      |         |
|     | Điều chỉnh ánh sáng                                                              | -             | 80       |         |
|     | Phun thuốc bảo vệ thực vật                                                       | -             | 15       |         |
|     | Vệ sinh vườn, dặm hom, vê nụ, phá váng, bấm ngọn...                              |               | 60       |         |
|     | Phân loại, đảo bầu                                                               | -             | 90       |         |
| 2   | Trồng, chăm sóc chè giai đoạn kiến thiết cơ bản                                  | 01 ha         |          |         |
| 2.1 | Trồng mới                                                                        |               |          |         |
| -   | Vật tư                                                                           |               |          |         |
|     | Hạt cây phân xanh                                                                | Kg            | 10       |         |
|     | Cây che bóng                                                                     | Cây           | 200      |         |
|     | Phân hữu cơ                                                                      | Tấn           | 30       |         |
|     | Supe lân                                                                         | Kg            | 700      |         |
|     | Bầu chè giống                                                                    | Bầu           | 18.000   |         |
| -   | Nhân công                                                                        | Công          | 570      |         |
|     | San gạt mặt bằng                                                                 | Công          | 250      |         |
|     | Đánh rạch                                                                        | Công          | 100      |         |
|     | Vận chuyển phân chuồng, phân lân, cây giống                                      | Công          | 50       |         |
|     | Bón lót                                                                          | Công          | 80       |         |
|     | Trồng chè, cây che bóng, phân xanh                                               | Công          | 80       |         |
|     | Tưới                                                                             | Công          | 10       |         |
| 2.2 | Chăm sóc chè 1 tuổi                                                              |               |          |         |
| -   | Vật tư                                                                           |               |          |         |
|     | Bầu chè dặm                                                                      | Bầu           | 900      |         |
|     | Phân bón                                                                         |               |          |         |
|     | Phân đạm nguyên chất (N)                                                         | Kg            | 40       |         |
|     | Phân Lân nguyên chất (P <sub>2</sub> O <sub>5</sub> )                            | Kg            | 30       |         |

| STT      | Nội dung                          | ĐVT        | Định mức | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------|------------|----------|---------|
|          | Phân Ka li nguyên chất ( $K_2O$ ) | Kg         | 30       |         |
|          | Thuốc trừ sâu bệnh                | 1000 đồng  | 1.500    |         |
| -        | Công lao động                     | Công       | 270      |         |
|          | Trồng dặm                         | Công       | 10       |         |
|          | Tưới                              | Công       | 60       |         |
|          | Bón phân                          | Công       | 30       |         |
|          | Làm cỏ                            | Công       | 145      |         |
|          | Phun thuốc bảo vệ thực vật        | Công       | 20       |         |
|          | Hái tạo hình                      | Công       | 5        |         |
| 2.3      | Chăm sóc chè 2 tuổi               |            |          |         |
| -        | Vật tư                            |            |          |         |
|          | Bầu chè dặm                       | Bầu        | 600      |         |
|          | Phân đạm nguyên chất (N)          | Kg         | 60       |         |
|          | Phân Lân nguyên chất ( $P_2O_5$ ) | Kg         | 30       |         |
|          | Phân Ka li nguyên chất ( $K_2O$ ) | Kg         | 40       |         |
|          | Phân hữu cơ                       | Tấn        | 15 - 20  |         |
|          | Thuốc trừ sâu bệnh                | 1.000 đồng | 2.000    |         |
| -        | Công lao động                     | Công       | 350      |         |
|          | Trồng dặm                         | Công       | 5        |         |
|          | Bón phân                          | Công       | 150      |         |
|          | Làm cỏ                            | Công       | 145      |         |
|          | Phun thuốc bảo vệ thực vật        | Công       | 20       |         |
|          | Hái, đốn tạo hình                 | Công       | 30       |         |
| 2.4      | Chăm sóc chè 3 tuổi               |            |          |         |
| -        | Vật tư                            |            |          |         |
|          | Bầu chè dặm                       | Bầu        | 300      |         |
|          | Phân đạm nguyên chất (N)          | Kg         | 80       |         |
|          | Phân lân nguyên chất ( $P_2O_5$ ) | Kg         | 40       |         |
|          | Phân Kali nguyên chất ( $K_2O$ )  | Kg         | 60       |         |
|          | Thuốc trừ sâu bệnh                | 1.000 đồng | 2.000    |         |
| -        | Công lao động                     | Công       | 250      |         |
|          | Trồng dặm                         | Công       | 3        |         |
|          | Bón phân                          | Công       | 32       |         |
|          | Làm cỏ                            | Công       | 150      |         |
|          | Phun thuốc bảo vệ thực vật        | Công       | 25       |         |
|          | Hái, đốn tạo hình                 | Công       | 40       |         |
| <b>X</b> | <b>Cây trồng khác</b>             |            |          |         |
| 1        | Trồng, thâm canh cây Sâm bô chính | 01ha       |          |         |
| 1.1      | Vật tư                            |            |          |         |
|          | Cây giống (10% trồng dặm)         | Cây        | 68.750   |         |

| STT   | Nội dung                                   | ĐVT        | Định mức | Ghi chú  |
|-------|--------------------------------------------|------------|----------|----------|
|       | Phân HCVS                                  | Kg         | 18.750   |          |
|       | Phân bón NPK (13:13:13) bón lót            | kg         | 12.500   |          |
|       | Phân bón NPK (15:15:15) bón thúc           | kg         | 13.750   |          |
|       | Vôi bột                                    | kg         | 5.000    |          |
|       | Nấm đối kháng                              | 1.000 đồng | 1.500    |          |
|       | Thuốc bảo vệ thực vật                      | 1.000 đồng | 1.500    |          |
| 1.2   | Công lao động                              |            | 266      |          |
|       | Phát dọn thực bì                           | Công       | 56       |          |
|       | Làm đất, cuốc hố                           | Công       | 56       |          |
|       | Lấp hố                                     | Công       | 14       |          |
|       | Vận chuyển cây con                         | Công       | 14       |          |
|       | Vận chuyển và bón phân                     | Công       | 14       |          |
|       | Chăm sóc lần 1 (trồng dặm; xới cỏ vun gốc) | Công       | 56       |          |
|       | Chăm sóc lần 2                             | Công       | 56       |          |
| 2     | Trồng, thâm canh cây măng Lục Trúc         | 01ha       |          |          |
| 2.1   | Vật tư                                     |            |          |          |
| Năm 1 | Cây giống 700 cây + 10 % trồng dặm)        | Cây        | 770      |          |
|       | Phân hữu cơ (20kg/hố)                      | Tấn        | 15,4     |          |
|       | Đạm ( 5 lần bón/năm)                       | Kg         | 500      |          |
|       | Phân Lân ( 5 lần bón/năm)                  | Kg         | 2.000    |          |
|       | Phân Kali ( 5 lần bón/năm)                 | Kg         | 500      |          |
|       | Vôi bột (1 kg/năm/ hố)                     | Kg         | 770      |          |
| Năm 2 | - Phân hữu cơ (20kg/hố)                    | Tấn        | 15,4     |          |
|       | - Đạm ( 5 lần bón/năm)                     | Kg         | 500      |          |
|       | - Phân Lân ( 5 lần bón/năm)                | Kg         | 2.500    |          |
|       | - Phân Káli ( 5 lần bón/năm)               | Kg         | 700      |          |
|       | - Vôi bột (1 kg/năm)                       | Kg         | 770      |          |
| Năm 3 | - Phân hữu cơ (20kg/hố)                    | Tấn        | 15,4     |          |
|       | - Đạm ( 5 lần bón/năm)                     | Kg         | 600      |          |
|       | - Phân Lân ( 5 lần bón/năm)                | Kg         | 3.000    |          |
|       | - Phân Kali ( 5 lần bón/năm)               | Kg         | 800      |          |
|       | - Vôi bột (1 kg/năm)                       | Kg         | 770      |          |
| 2.2   | Công lao động                              |            |          |          |
| Năm 1 | 1. Làm đất                                 |            |          |          |
|       | - Phát dọn thực bì                         | Công       | 10       |          |
|       | - Cày, cuốc đất                            |            |          |          |
|       | + Thủ công                                 | Công       | 30       |          |
|       | + Hoặc bằng máy (cày, phay, rà rề)         | Ca máy     | 01       | 8 giờ/ca |
|       | - Thiết kế, lắp đặt hệ thống tưới          | Công       | 22       |          |
|       | 2. Lên luống hoặc đào hố                   | Công       | 30       |          |

| STT   | Nội dung                                                                           | ĐVT  | Định mức | Ghi chú |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|---------|
|       | 3. Trồng cây                                                                       | Công | 20       |         |
|       | 4. Chăm sóc                                                                        | Công |          |         |
|       | - Bón phân                                                                         | Công | 60       |         |
|       | - Phát dây leo, cây bụi và sợi cây xung quanh gốc                                  | Công | 60       |         |
|       | - Tưới nước                                                                        |      |          |         |
|       | + Thủ công                                                                         | Công | 30       |         |
|       | + Hoạch vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm) | Công | 5        |         |
|       | -Thu hoạch, sơ chế                                                                 | Công | 300      |         |
| Năm 2 | Chăm sóc                                                                           |      |          |         |
|       | - Bón phân                                                                         | Công | 70       |         |
|       | - Phát dây leo, cây bụi và sợi cây xung quanh gốc                                  | Công | 60       |         |
|       | - Tưới nước                                                                        |      |          |         |
|       | + Thủ công                                                                         | Công | 30       |         |
|       | + Hoạch vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm) | Công | 5        |         |
|       | - Công thu hoạch và sơ chế                                                         | Công | 350      |         |
|       |                                                                                    |      |          |         |
| Năm 3 | 1. Chăm sóc                                                                        |      |          |         |
|       | - Bón phân                                                                         | Công | 80       |         |
|       | - Phát dây leo, cây bụi và sợi cây xung quanh gốc                                  | Công | 70       |         |
|       | - Tưới nước                                                                        |      |          |         |
|       | + Thủ công                                                                         | Công | 35       |         |
|       | + Hoạch vận hành, quản lý hệ thống tưới (nếu lắp đặt hệ thống tưới nước tiết kiệm) | Công | 8        |         |
|       |                                                                                    |      |          |         |
|       | 2. Thu hoạch                                                                       |      |          |         |
|       | - Nhổ củ                                                                           | Công | 160      |         |
|       | - Sơ chế, bảo quản                                                                 | Công | 160      |         |
| 2.3   | Định mức tưới tiết kiệm                                                            |      |          |         |
|       | Ống cấp PVC Ø60 mm                                                                 | Mét  | 150      |         |
|       | Roăng cao su Ø16 mm                                                                | Cái  | 176      |         |
|       | Dây nhỏ giọt đẹp Ø16 mm                                                            | Mét  | 15.000   |         |
|       | Khóa Ø34 mm                                                                        | Cái  | 4        |         |
|       | T Ø34 mm                                                                           | Cái  | 4        |         |

| STT | Nội dung      | ĐVT | Định mức | Ghi chú |
|-----|---------------|-----|----------|---------|
|     | Bít Ø34 mm    | Cái | 4        |         |
|     | Bít Ø16 mm    | Cái | 150      |         |
|     | Keo dán       | Kg  | 2        |         |
|     | Bộ máy bơm    | Bộ  | 1        |         |
|     | Bồn ngâm phân | Cái | 1        |         |
|     | Bồn hòa phân  | Cái | 1        |         |
|     | Bộ hút phân   | Cái | 1        |         |

**Phụ lục II**  
**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC CHĂN NUÔI, THÚ Y**  
 (Ban hành kèm theo Quyết định số **30** /2022/QĐ-UBND ngày **16**/12/2022  
 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

| TT        | Nội dung                                                      | ĐVT          | Định mức                                                                                                                                                                | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------------|--------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với vật nuôi giống gốc</b> |              |                                                                                                                                                                         |         |
| 1         | Đàn lợn giống gốc                                             |              | Áp dụng theo quy định tại Quyết định số 3368/QĐ-BNN-CN ngày 6/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với vật nuôi giống gốc |         |
| 2         | Lợn đực kiểm tra năng suất và đực sản xuất tinh               |              |                                                                                                                                                                         |         |
| 3         | Gà giống gốc                                                  |              |                                                                                                                                                                         |         |
| 4         | Vịt giống gốc                                                 |              |                                                                                                                                                                         |         |
| 5         | Ngan giống gốc                                                |              |                                                                                                                                                                         |         |
| 6         | Bò cái giống gốc                                              |              |                                                                                                                                                                         |         |
| 7         | Trâu, bò đực giống dùng để sản xuất tinh đông lạnh            |              |                                                                                                                                                                         |         |
| 8         | Trâu, bò, ngựa phối giống có chữa công ích                    |              |                                                                                                                                                                         |         |
| 9         | Trâu, ngựa giống gốc                                          |              |                                                                                                                                                                         |         |
| 10        | Thỏ giống gốc                                                 |              |                                                                                                                                                                         |         |
| 11        | Ong giống gốc                                                 |              |                                                                                                                                                                         |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với sản xuất tinh lợn</b>  |              |                                                                                                                                                                         |         |
| 1         | Định mức kỹ thuật                                             |              |                                                                                                                                                                         |         |
| -         | Thời gian nuôi kiểm tra năng suất (30-100kg)                  | Ngày         | 80-90                                                                                                                                                                   |         |
| -         | Khả năng tăng khối lượng/ngày                                 | G/ngày       | ≥ 800                                                                                                                                                                   |         |
| -         | Độ dày mỡ lưng (đo tại vị trí P2)                             | Mm           | 12,0 – 15,0                                                                                                                                                             |         |
| -         | Tỷ lệ lợn giống đạt tiêu chuẩn                                | %            | 50                                                                                                                                                                      |         |
| -         | Đực giống sản xuất tinh                                       | Liều/con/năm | ≥ 2.000                                                                                                                                                                 |         |
| -         | Thời gian sử dụng 1 lợn đực                                   | Năm tuổi     | ≤ 4                                                                                                                                                                     |         |
| -         | Tỷ lệ loại thải đực/năm                                       | %            | 45-50                                                                                                                                                                   |         |
| -         | Thể tích tinh dịch (V)                                        | ml/lần       | ≥ 200                                                                                                                                                                   |         |
| -         | Hoạt lực tinh trùng (A)                                       | %            | ≥ 80                                                                                                                                                                    |         |
| -         | Mật độ tinh trùng (C)                                         | Triệu/ml     | ≥ 250                                                                                                                                                                   |         |

| TT  | Nội dung                                                               | ĐVT           | Định mức                     | Ghi chú |
|-----|------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------|---------|
| -   | Tỷ lệ kỳ hình                                                          | %             | $\leq 15$                    |         |
| -   | Số tinh trùng tiến thẳng trong tinh dịch (VAC)                         | Tỷ            | $\geq 40$                    |         |
| -   | Thể tích liều tinh phối giống cho lợn nái lai                          | ml            | $\geq 50$                    |         |
| -   | Thể tích liều tinh phối giống cho lợn nái ngoại                        | ml            | $\geq 80$                    |         |
| -   | Số lượng tinh trùng trong 1 liều tinh khi phối giống cho lợn nái lai   | Tỷ            | $\geq 1,5$                   |         |
| -   | Số lượng tinh trùng trong 1 liều tinh khi phối giống cho lợn nái ngoại | Tỷ            | $\geq 2,0$                   |         |
| -   | Hoạt lực tinh trùng trong 1 liều tinh (A)                              | %             | $\geq 70$                    |         |
| -   | Số liều tinh sử dụng cho 1 lợn nái/năm                                 | Liều          | 5                            |         |
| +   | Phối lặp                                                               | Lần phối      | 2 (01 liều tinh /1 lần phối) |         |
| +   | Phối kép                                                               | Lần phối      | 1 (02 liều tinh /1 lần phối) |         |
| 2   | Định mức vật tư, thuốc thú y, vaccine                                  |               |                              |         |
| 2.1 | Định mức vật tư                                                        |               |                              |         |
| -   | Chất lượng thức ăn hỗn hợp                                             | % Protein     | 16-17                        |         |
| -   | Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng trong kỳ kiểm tra                  | Kg            | $\leq 2,7$                   |         |
| -   | Định mức thức ăn lợn đực sản xuất                                      | Kg/con/ngày   | 2,5-3,0                      |         |
| -   | Trứng gà                                                               | Quả/con/ngày  | 1-2                          |         |
| -   | Lúa (ngâm thóc mầm)                                                    | Kg/con/ngày   | 0,1-0,2                      |         |
| -   | Vitamin ADE                                                            | Kg/con/tháng  | 0,2                          |         |
| -   | Lọ nhựa 40ml - 60ml                                                    | Cái/liều      | 1                            |         |
| -   | Màng co                                                                | Kg/1.000 liều | 1,5                          |         |
| -   | Nhãn lọ tinh                                                           | Cái/Lọ        | 1                            |         |
| -   | Túi ni lông                                                            | Kg/1.000 liều | 1,5                          |         |
| -   | Giấy bọc cách nhiệt                                                    | Kg/1.000 liều | 5                            |         |
| -   | Tem, mác lọ tinh                                                       | Cái/lọ        | 1,05                         |         |
| -   | Môi trường pha tinh (1 gói pha 1 lít môi trường, liều tinh 50ml)       | Gr/1.000ml    | 50                           |         |
| -   | Nước cất                                                               | ml/liều       | 51                           |         |

| TT  | Nội dung                                                                  | ĐVT                 | Định mức                  | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------------|---------|
| -   | Áo Blu                                                                    | Cái/người/năm       | 2                         |         |
| -   | Xà phòng                                                                  | Kg/người/năm        | 4                         |         |
| -   | Quần áo mưa công nhân vận chuyển                                          | Bộ/người/năm        | 1                         |         |
| 2.2 | Định mức thuốc thú y, vắc xin                                             |                     |                           |         |
| -   | Định mức vắc xin                                                          |                     |                           |         |
| +   | Dịch tả                                                                   | Lần /năm            | 2                         |         |
| +   | Tụ đậu                                                                    | Lần /năm            | 2                         |         |
| +   | LMLM                                                                      | Lần /năm            | 2                         |         |
| +   | Khác (Farowsure, Litterguard,...)                                         | Lần/năm             | 2                         |         |
| -   | Thuốc thú y: % so với tổng kinh phí thức ăn                               | %                   | 0,4-0,7                   |         |
| 3   | Định mức nhân công                                                        |                     |                           |         |
| -   | Trình độ công nhân chăn nuôi bậc                                          | Bậc                 | $\geq 3$                  |         |
| -   | Nuôi lợn đực kiểm tra năng suất                                           | Con/lao động        | 30-35                     |         |
| -   | Nuôi lợn đực, khai thác tinh và làm công tác phối giống                   | Con/lao động        | 15-20                     |         |
| -   | Cán bộ kỹ thuật                                                           | Con/lao động        | 50-80                     |         |
| -   | Kỹ thuật viên pha chế tinh                                                | Con/lao động        | 20-25                     |         |
| -   | Cán bộ quản lý                                                            | Con/lao động        | 50-80                     |         |
| -   | Công nhân vận chuyển tinh                                                 | Km/công lao động    | 80-100                    |         |
| 4   | Định mức chuồng trại                                                      | DTXD = ĐM x 1,3     | Khung sắt, cải tiến       |         |
| -   | Lợn đực kiểm tra năng suất                                                | M <sup>2</sup> /con | 3                         |         |
| -   | Lợn đực làm việc                                                          | M <sup>2</sup> /con | 4,5 - 5                   |         |
| 5   | Định mức khác                                                             |                     |                           |         |
| -   | Điện nước (so với chi phí thức ăn)                                        | %                   | 3-3,5                     |         |
| -   | Vật rẻ tiền mau hỏng (so với chi phí thức ăn)                             | %                   | 1,2-1,4                   |         |
| -   | Sửa chữa thường xuyên (so với chi phí thức ăn)                            | %                   | 2-2,5                     |         |
| -   | Xăng xe vận chuyển tinh                                                   | Lít/100km           | 2-2,5                     |         |
| III | <b>Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các mô hình sản xuất chăn nuôi</b> |                     |                           |         |
| 1   | Chăn nuôi gà thương phẩm                                                  |                     | Áp dụng định mức theo quy |         |
| 2   | Chăn nuôi gà sinh sản                                                     |                     |                           |         |

| TT | Nội dung                                                     | ĐVT | Định mức                                                                                                                                            | Ghi chú |
|----|--------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 3  | Chăn nuôi ngan, vịt thương phẩm                              |     | định tại Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN, ngày 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật khuyến nông Trung ương |         |
| 4  | Chăn nuôi ngan, vịt sinh sản                                 |     |                                                                                                                                                     |         |
| 5  | Chăn nuôi chim bồ câu                                        |     |                                                                                                                                                     |         |
| 6  | Chăn nuôi chim cút sinh sản                                  |     |                                                                                                                                                     |         |
| 7  | Chăn nuôi lợn thương phẩm                                    |     |                                                                                                                                                     |         |
| 8  | Chăn nuôi lợn sinh sản                                       |     |                                                                                                                                                     |         |
| 9  | Mô hình xử lý môi trường chăn nuôi lợn                       |     |                                                                                                                                                     |         |
| 10 | Vỗ béo trâu, bò                                              |     |                                                                                                                                                     |         |
| 11 | Chăn nuôi trâu, bò sinh sản                                  |     |                                                                                                                                                     |         |
| 12 | Cải tạo đàn trâu, bò bằng thụ tinh nhân tạo                  |     |                                                                                                                                                     |         |
| 13 | Trồng, chế biến và bảo quản thức ăn thô xanh                 |     |                                                                                                                                                     |         |
| 14 | Chăn nuôi dê thương phẩm                                     |     |                                                                                                                                                     |         |
| 15 | Chăn nuôi dê sinh sản                                        |     |                                                                                                                                                     |         |
| 16 | Nuôi ong ngoại                                               |     |                                                                                                                                                     |         |
| 17 | Nuôi ong nội                                                 |     |                                                                                                                                                     |         |
| 18 | Chăn nuôi thỏ thương phẩm                                    |     |                                                                                                                                                     |         |
| 19 | Chăn nuôi thỏ sinh sản                                       |     |                                                                                                                                                     |         |
| 20 | Nuôi tằm                                                     |     |                                                                                                                                                     |         |
| 21 | Cơ sở an toàn dịch bệnh                                      |     |                                                                                                                                                     |         |
| 22 | Xây dựng vùng chăn nuôi an toàn dịch bệnh động vật cấp huyện |     |                                                                                                                                                     |         |
| 23 | Liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm                         |     |                                                                                                                                                     |         |

**Phụ lục III**  
**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC THỦY SẢN**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 50 /2022/QĐ-UBND ngày 16/12/2022*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

| TT        | Nội dung                                                                 | ĐVT | Định mức                                                                                                                                                                                    | Ghi chú |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>I</b>  | <b>Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với sản xuất giống thủy sản</b>       |     | .                                                                                                                                                                                           |         |
| 1         | Cá Lăng chấm giống gốc                                                   |     | Áp dụng theo quy định tại Quyết định số 5037/QĐ-BNN-TCTS ngày 04/12/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về phê duyệt các chỉ tiêu định mức kinh tế - kỹ thuật đối với giống gốc giống thủy sản. |         |
| 2         | Cá Nheo mỹ giống gốc                                                     |     |                                                                                                                                                                                             |         |
| 3         | Cá Bống giống gốc                                                        |     |                                                                                                                                                                                             |         |
| 4         | Cá Chiên giống gốc                                                       |     |                                                                                                                                                                                             |         |
| 5         | Cá Chạch sông giống gốc                                                  |     |                                                                                                                                                                                             |         |
| 6         | Cá Chép giống gốc                                                        |     |                                                                                                                                                                                             |         |
| 7         | Sản xuất, ương dưỡng Cá rô phi vằn/ cá Diêu hồng                         |     | Áp dụng theo quy định tại Quyết định số 3256/QĐ-BNN-TCTS ngày 20/8/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản.             |         |
| <b>II</b> | <b>Định mức kinh tế - kỹ thuật đối với các mô hình sản xuất thủy sản</b> |     |                                                                                                                                                                                             |         |
| 1         | Nuôi Tôm càng xanh bán thâm canh trong ao                                |     | Áp dụng theo quy định tại Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN ngày                                                                                                                                  |         |
| 2         | Nuôi Tôm càng xanh thâm canh trong ao                                    |     |                                                                                                                                                                                             |         |
| 3         | Nuôi luân Tôm càng xanh - Lúa                                            |     |                                                                                                                                                                                             |         |
| 4         | Nuôi xen canh tôm càng xanh - lúa                                        |     |                                                                                                                                                                                             |         |

| TT | Nội dung                                             | ĐVT | Định mức                                                                                                 | Ghi chú |
|----|------------------------------------------------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 5  | Nuôi xen canh chạch đồng và cua đồng trong ruộng lúa |     | 24/2/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật khuyến nông Trung ương |         |
| 6  | Nuôi cá Trắm đen trong ao/hồ                         |     |                                                                                                          |         |
| 7  | Nuôi cá Trắm đen trong lồng bè                       |     |                                                                                                          |         |
| 8  | Nuôi cá Bống trong lồng/bè                           |     |                                                                                                          |         |
| 9  | Nuôi cá Lóc bông trong lồng bè                       |     |                                                                                                          |         |
| 10 | Nuôi cá Lóc bông trong ao hồ                         |     |                                                                                                          |         |
| 11 | Nuôi cá Bống tượng trong ao hồ                       |     |                                                                                                          |         |
| 12 | Nuôi cá Bống tượng trong bể                          |     |                                                                                                          |         |
| 13 | Nuôi cá rô đồng trong ao hồ                          |     |                                                                                                          |         |
| 14 | Nuôi cá Ba ba trong ao/bể                            |     |                                                                                                          |         |
| 15 | Nuôi Ếch trong bể/lồng bè                            |     |                                                                                                          |         |
| 16 | Nuôi Trai nước ngọt lấy ngọc                         |     |                                                                                                          |         |
| 17 | Nuôi cá rô phi/Diêu hồng trong lồng bè               |     |                                                                                                          |         |
| 18 | Nuôi cá rô phi/Diêu hồng thâm canh trong ao hồ       |     |                                                                                                          |         |
| 19 | Nuôi cá rô phi/Diêu hồng bán thâm canh trong ao hồ   |     |                                                                                                          |         |
| 20 | Nuôi ghép cá rô phi/Diêu hồng là chính trong ao hồ   |     |                                                                                                          |         |
| 21 | Nuôi cá Trắm cỏ trong lồng bè                        |     |                                                                                                          |         |
| 22 | Nuôi ghép cá Trắm cỏ là chính trong ao hồ            |     |                                                                                                          |         |
| 23 | Nuôi ghép cá Chép là chính trong ao hồ               |     |                                                                                                          |         |
| 24 | Nuôi cá Chim trắng trong ao hồ                       |     |                                                                                                          |         |
| 25 | Nuôi cá Trê trong ao hồ                              |     |                                                                                                          |         |
| 26 | Nuôi cá Nheo Mỹ trong lồng bè                        |     |                                                                                                          |         |
| 27 | Nuôi Cá - Lúa                                        |     |                                                                                                          |         |
| 28 | Nuôi cá Lăng nha trong lồng bè                       |     |                                                                                                          |         |
| 29 | Nuôi cá Lăng chấm trong lồng bè                      |     |                                                                                                          |         |
| 30 | Nuôi cá Lăng chấm trong ao hồ                        |     |                                                                                                          |         |
| 31 | Nuôi cá Chiên trong lồng bè                          |     |                                                                                                          |         |
| 32 | Nuôi lươn trong bể                                   |     |                                                                                                          |         |
| 33 | Nuôi cá Chình nước ngọt trong bể                     |     |                                                                                                          |         |
| 34 | Nuôi cá Chình nước ngọt trong lồng bè                |     |                                                                                                          |         |
| 35 | Nuôi cá Tầm trong lồng bè                            |     |                                                                                                          |         |
| 36 | Nuôi cá Tầm trong ao/bể                              |     |                                                                                                          |         |

**Phụ lục IV**  
**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số ~~30~~ /2022/QĐ-UBND ngày 16/12/2022*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

| TT         | Nội dung                                                                                       | ĐVT | Định mức                                                                                                                                                                                                                   | Ghi chú |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| <b>I</b>   | <b>Định mức lao động quản lý và định mức cấp bậc công việc</b>                                 |     |                                                                                                                                                                                                                            |         |
| 1          | Định mức chi phí quản lý đối với trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng |     | Áp dụng thực hiện theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng |         |
| 2          | Định mức cấp bậc công việc                                                                     |     |                                                                                                                                                                                                                            |         |
| <b>II</b>  | <b>Định mức lao động cho các khâu sản xuất giống</b>                                           |     |                                                                                                                                                                                                                            |         |
| 1          | Mức lao động thu hái và chế biến quả giống                                                     |     |                                                                                                                                                                                                                            |         |
| 2          | Mức lao động khai thác và vận chuyển vật liệu đóng bầu                                         |     |                                                                                                                                                                                                                            |         |
| 3          | Mức lao động đập sàng phân và vận chuyển đến nơi đóng bầu                                      |     |                                                                                                                                                                                                                            |         |
| 4          | Mức lao động đóng bầu, xếp luống                                                               |     |                                                                                                                                                                                                                            |         |
| 5          | Mức lao động cắt hom và xử lý thuốc                                                            |     |                                                                                                                                                                                                                            |         |
| 6          | Mức lao động gieo hạt                                                                          |     |                                                                                                                                                                                                                            |         |
| 7          | Mức lao động cấy cây                                                                           |     |                                                                                                                                                                                                                            |         |
| 8          | Mức lao động tưới nước                                                                         |     |                                                                                                                                                                                                                            |         |
| 9          | Mức lao động tưới thúc                                                                         |     |                                                                                                                                                                                                                            |         |
| 10         | Mức lao động phun thuốc trừ sâu                                                                |     |                                                                                                                                                                                                                            |         |
| 11         | Mức lao động chăm sóc cây con trong vườn                                                       |     |                                                                                                                                                                                                                            |         |
| 12         | Mức lao động khai thác vật liệu và làm giàn che                                                |     |                                                                                                                                                                                                                            |         |
| 13         | Mức chăm sóc vườn cây đầu dòng                                                                 |     |                                                                                                                                                                                                                            |         |
| <b>III</b> | <b>Định mức lao động các khâu công việc trồng rừng</b>                                         |     |                                                                                                                                                                                                                            |         |
| 1          | Mức lao động lên líp trồng rừng                                                                |     |                                                                                                                                                                                                                            |         |
| 2          | Mức lao động xử lý thực bì bằng cơ giới                                                        |     |                                                                                                                                                                                                                            |         |
| 3          | Mức lao động làm đất bằng cơ giới                                                              |     |                                                                                                                                                                                                                            |         |
| 4          | Mức lao động làm bậc thang để trồng rừng                                                       |     |                                                                                                                                                                                                                            |         |
| 5          | Mức lao động phát dọn thực bì                                                                  |     |                                                                                                                                                                                                                            |         |
| 6          | Mức lao động đào hố trồng rừng                                                                 |     |                                                                                                                                                                                                                            |         |
| 7          | Mức lao động lấp hố trồng rừng                                                                 |     |                                                                                                                                                                                                                            |         |
| 8          | Mức lao động vận chuyển cây con và trồng                                                       |     |                                                                                                                                                                                                                            |         |
| 9          | Mức phát chăm sóc rừng trồng                                                                   |     |                                                                                                                                                                                                                            |         |
| 10         | Mức lao động vận chuyển và bón phân                                                            |     |                                                                                                                                                                                                                            |         |
| 11         | Mức lao động xới vun gốc                                                                       |     |                                                                                                                                                                                                                            |         |

| TT  | Nội dung                                                                                                                                                            | ĐVT | Định mức                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Ghi chú |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 12  | Mức lao động trồng dặm                                                                                                                                              |     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |         |
| 13  | Mức lao động làm đường ranh cản lửa bằng cơ giới                                                                                                                    |     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |         |
| IV  | <b>Định mức lao động các khâu công việc điều tra thiết kế trồng rừng và các công việc khác</b>                                                                      |     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |         |
| 1   | Mức lao động làm biển báo                                                                                                                                           |     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |         |
| 2   | Mức lao động thiết kế                                                                                                                                               |     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |         |
| 3   | Mức lao động bảo vệ rừng                                                                                                                                            |     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |         |
| 4   | Mức lao động khoanh nuôi xúc tiến tái sinh                                                                                                                          |     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |         |
| V   | <b>Định mức lao động tổng hợp cho một số loài cây trồng rừng chủ yếu</b>                                                                                            |     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |         |
| 1   | Mức tổng hợp trồng rừng Bạch đàn                                                                                                                                    |     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |         |
| 2   | Mức tổng hợp trồng rừng Keo các loại                                                                                                                                |     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |         |
| 3   | Mức tổng hợp trồng rừng Thông                                                                                                                                       |     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |         |
| 4   | Mức tổng hợp trồng rừng Muồng đen                                                                                                                                   |     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |         |
| 5   | Mức tổng hợp trồng rừng Tẻch                                                                                                                                        |     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |         |
| 6   | Mức tổng hợp trồng rừng Trám                                                                                                                                        |     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |         |
| 7   | Mức tổng hợp trồng rừng Quế                                                                                                                                         |     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |         |
| 8   | Mức tổng hợp trồng rừng Lát                                                                                                                                         |     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |         |
| 9   | Mức tổng hợp trồng rừng Luông                                                                                                                                       |     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |         |
| 10  | Mức tổng hợp trồng rừng Mỡ                                                                                                                                          |     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |         |
| 11  | Mức tổng hợp trồng rừng Hồi                                                                                                                                         |     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |         |
| VI  | <b>Định mức vật tư kỹ thuật</b>                                                                                                                                     |     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |         |
| VII | <b>Đối với nội dung Định mức kinh tế - kỹ thuật áp dụng cho các mô hình thuộc lĩnh vực lâm nghiệp chưa được quy định tại Mục I, II, III, IV, V, VI – Phụ lục IV</b> |     | <p>Áp dụng thực hiện theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng</p> <p>Áp dụng thực hiện theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định 726/QĐ-BNN-KN ngày 24/02/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật khuyến nông Trung ương</p> |         |



**Phụ lục V**

**ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: **30** /2022/QĐ-UBND ngày **16** /12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

**I. Chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn VietGAP trong trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản (Định mức từ 1-5 ha ha đối với VietGAP trồng trọt, VietGAP nuôi trồng thủy sản; <500 gia súc; < 5000 gia cầm; < 200 bọ ong đối với VietGAP chăn nuôi: Chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn)**

**1. Định mức lao động**

| STT      | Nội dung                                                                                                                  | ĐVT  | Định mức   | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------------|---------|
| <b>A</b> | <b>Định mức lao động trực tiếp (Bậc 2 đại học, hệ số 2,67 trở lên)</b>                                                    |      |            |         |
| <b>I</b> | <b>Đánh giá chứng nhận lần đầu</b>                                                                                        |      |            |         |
| <b>1</b> | <b>Giai đoạn ban đầu</b>                                                                                                  | Công | <b>2,0</b> |         |
| 1.1      | Xem xét hồ sơ đăng ký                                                                                                     |      |            |         |
| -        | Tiếp xúc ban đầu, xác định nhu cầu chứng nhận                                                                             | Công | 0,5        |         |
| -        | Hướng dẫn kê khai thông tin, bổ sung thông tin của cơ sở, xác nhận khả năng chứng nhận                                    | Công | 0,3        |         |
| -        | Yêu cầu bổ sung hồ sơ đăng ký (nếu có)                                                                                    | Công | 0,2        |         |
| -        | Thống nhất nội dung và ký kết hợp đồng, thỏa thuận chứng nhận                                                             | Công | 0,5        |         |
| -        | Cán bộ phụ trách chất lượng xem xét, thành lập đoàn chuyên gia đánh giá theo năng lực phù hợp yêu cầu chứng nhận          | Công | 0,5        |         |
| <b>2</b> | <b>Chuẩn bị đánh giá</b>                                                                                                  | Công | 2,5        |         |
| -        | Lựa chọn chuyên gia đánh giá, chuyên gia kỹ thuật, ra Quyết định thành lập đoàn đánh giá                                  | Công | 0,3        |         |
| -        | Trưởng đoàn đánh giá xem xét hồ sơ đăng ký đánh giá chứng nhận                                                            | Công | 0,5        |         |
| -        | Xây dựng Kế hoạch, chương trình đánh giá, phân công nhiệm vụ chuyên gia đánh giá trong đoàn                               | Công | 0,5        |         |
| -        | Chuyên gia đánh giá xem xét nội dung hồ sơ: Hồ sơ về quy trình sản xuất, hệ thống quản lý chất lượng, khu vực sản xuất... | Công | 1          |         |

| STT      | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                 | ĐVT  | Định mức   | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------------|---------|
| -        | Thông báo cho khách hàng và xác nhận sự đồng ý của khách hàng về kế hoạch đánh giá                                                                                                                                                                       | Công | 0,2        |         |
| <b>3</b> | <b>Tổ chức đánh giá tại cơ sở</b>                                                                                                                                                                                                                        | Công | <b>3,1</b> |         |
| 3.1      | Đánh giá tại cơ sở                                                                                                                                                                                                                                       | Công | 2,8        |         |
| -        | Họp khai mạc: khẳng định lại chương trình đánh giá, phân công nhiệm vụ cho đoàn chuyên gia.                                                                                                                                                              | Công | 0,1        |         |
| -        | Tham quan sơ bộ khu vực sản xuất, nhà xưởng                                                                                                                                                                                                              | Công | 0,2        |         |
| -        | Đánh giá chung về hệ thống quản lý chất lượng                                                                                                                                                                                                            | Công | 1          |         |
| -        | Đánh giá hồ sơ lưu trữ của cơ sở                                                                                                                                                                                                                         | Công | 0,5        |         |
| -        | Đánh giá điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị tại cơ sở.                                                                                                                                                                                           | Công | 0,5        |         |
| -        | Đánh giá quan sát đối với người lao động (hoặc công nhân), phỏng vấn người lao động khi được giao nhiệm vụ; trong đó: Số người lao động tối thiểu được xác định dựa trên tổng số hộ thành viên hoặc số lao động làm việc tại từng bộ phận được đánh giá. | Công | 0,5        |         |
| 3.2.     | Lập báo cáo đánh giá và họp kết thúc                                                                                                                                                                                                                     | Công | 0,3        |         |
| -        | Họp nội bộ đoàn đánh giá và lập báo cáo đánh giá                                                                                                                                                                                                         | Công | 0,2        |         |
| -        | Họp kết thúc thông báo kết quả đánh giá cho cơ sở                                                                                                                                                                                                        | Công | 0,1        |         |
| <b>4</b> | <b>Lấy mẫu điển hình trong đánh giá chứng nhận</b>                                                                                                                                                                                                       | Công | <b>2,9</b> |         |
| 4.1      | Lấy mẫu nguyên liệu sản xuất                                                                                                                                                                                                                             | Công | 1,5        |         |
| -        | Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị lấy mẫu                                                                                                                                                                                                                       | Công | 0,3        |         |
| -        | Thực hiện lấy mẫu (1-3 mẫu), mẫu đất, mẫu nước, đối với VietGAP trồng trọt; mẫu nước tiểu, mẫu nước thải, mẫu thức ăn, đối với VietGAP chăn nuôi.                                                                                                        | Công | 0,5        |         |
| -        | Đánh giá tại chỗ (cảm quan) đối với mẫu thử nghiệm                                                                                                                                                                                                       | Công | 0,2        |         |
| -        | Lập mẫu gửi, mẫu thử nghiệm, lựa chọn phòng thử nghiệm được công nhận hoặc chỉ định, liên hệ và làm các thủ tục bàn giao mẫu.                                                                                                                            | Công | 0,5        |         |
| 4.2      | Lấy mẫu sản phẩm tại điểm địa sản xuất                                                                                                                                                                                                                   | Công | 1,4        |         |
| -        | Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị lấy mẫu                                                                                                                                                                                                                       | Công | 0,2        |         |

| STT        | Nội dung                                                                                                                                                             | ĐVT  | Định mức | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|---------|
| -          | Thực hiện lấy mẫu (1- 3 mẫu quả, chè đối với diện tích sản xuất không đồng nhất; đối với rau mỗi loại rau lấy 01 mẫu; mẫu thịt lấy 01 mẫu)                           | Công | 0,5      |         |
| -          | Đánh giá tại chỗ (cảm quan) đối với mẫu thử nghiệm                                                                                                                   | Công | 0,2      |         |
| -          | Lập mẫu gửi, mẫu thử nghiệm, lựa chọn phòng thử nghiệm được chỉ định, liên hệ và làm các thủ tục bàn giao mẫu.                                                       | Công | 0,5      |         |
| <b>5</b>   | <b>Lập hồ sơ kết quả mẫu thử nghiệm: Kiểm tra kết quả thử nghiệm mẫu, so sánh với giới hạn tối đa cho phép hiện hành, lập báo cáo kết quả mẫu thử nghiệm.</b>        | Công | 1        |         |
| <b>6</b>   | <b>Đánh giá hành động khắc phục tại cơ sở</b>                                                                                                                        | Công | <b>1</b> |         |
| -          | Đánh giá hành động khắc phục tại cơ sở.                                                                                                                              | Công | 1        |         |
| -          | Lấy mẫu (nếu có) - Như mục 2.                                                                                                                                        |      |          |         |
| <b>7</b>   | <b>Thẩm xét hồ sơ đánh giá và đề nghị chứng nhận</b>                                                                                                                 | Công | <b>2</b> |         |
| -          | Xem xét hồ sơ đánh giá: các tài liệu đánh giá, hồ sơ đánh giá, tính khách quan và xác thực của các bằng chứng phát hiện nêu trong hồ sơ.                             | Công | 1        |         |
| -          | Lập báo cáo thẩm xét hồ sơ.                                                                                                                                          | Công | 1        |         |
| <b>8</b>   | <b>Kết thúc hồ sơ đánh giá và làm các thủ tục cấp giấy chứng nhận</b>                                                                                                | Công | <b>1</b> |         |
| <b>II</b>  | <b>Đánh giá giám sát</b>                                                                                                                                             |      |          |         |
| -          | Trong hiệu lực Giấy chứng nhận mỗi năm đánh giá 01 lần.                                                                                                              | Công | 3        |         |
| <b>III</b> | <b>Đánh giá chứng nhận lại</b>                                                                                                                                       |      |          |         |
| -          | Thực hiện như đánh giá chứng nhận lần đầu, tuy nhiên số ngày công đánh giá tối thiểu bằng 2/3 số ngày công của đánh giá lần đầu với tối thiểu 01 ngày công đánh giá. |      |          |         |
| <b>IV</b>  | <b>Đánh giá chứng nhận mở rộng</b>                                                                                                                                   |      |          |         |
| -          | Thực hiện như đánh giá chứng nhận lần đầu                                                                                                                            |      |          |         |
| <b>B</b>   | <b>Định mức lao động gián tiếp (Bậc 4 đại học, hệ số 3,33 trở lên)</b>                                                                                               |      |          |         |
|            | Công quản lý, duy trì hệ thống quản lý chất lượng, công hành chính                                                                                                   | Công | 0,5      |         |

## 2. Định mức vật tư

| TT  | Tên vật tư             | ĐVT    | Yêu cầu kỹ thuật                     | Định mức vật tư |             |              | Ghi chú |
|-----|------------------------|--------|--------------------------------------|-----------------|-------------|--------------|---------|
|     |                        |        |                                      | Sử dụng         | Thu hồi (%) | Tiêu hao (%) |         |
| I   | Vật tư tiêu hao        |        |                                      |                 |             |              |         |
| 1   | Chai đựng mẫu          | Chai   | Chai nhựa chịu axit, thể tích 500 ml | 6               |             | 100          |         |
| 2   | Túi đựng mẫu           | Túi    | Túi bóng kính loại 2kg               | 6               |             | 100          |         |
| 3   | Găng tay               | Đôi    | Loại dùng trong y tế; Hộp: 50 đôi    | 2               |             | 100          |         |
| 4   | Túi đựng tài liệu      | Cái    | Túi Clear khổ A vừa ngang tờ giấy A4 | 1               |             | 100          |         |
| 5   | Áo blu                 | Cái    | Chất liệu cotton                     | 1               |             | 100          |         |
| 6   | Khẩu trang             | cái    | Loại dùng trong y tế; Hộp: 50 cái    | 2               |             | 100          |         |
| 7   | Băng dính              | Cuộn   | Kích thước 1F2; trọng lượng 800g     | 1               |             | 100          |         |
| 8   | Kéo cắt                | Cái    | Chất liệu: Hợp kim                   | 1               |             | 100          |         |
| 9   | Bút ghi                | Cái    | Bút bi; đầu bi: 0,5 mm               | 2               |             | 100          |         |
| 10  | Bút lông               | Cái    | Đầu bút: 0,4 mm và 1,0               | 1               |             | 100          |         |
| 11  | Keo 502                | Lọ     | Loại 5gram/lọ                        | 0,01            |             | 100          |         |
| 12  | Giấy A4                | Tờ     | Loại 500 tờ/gam                      | 250             |             | 100          |         |
| 13  | Giấy bìa A4            | Tờ     | Loại giấy in vân 50 tờ/gam           | 2               |             | 100          |         |
| II  | Nguyên liệu năng lượng |        |                                      |                 |             |              |         |
| 1   | Điện                   | KW     |                                      | 12              |             | 100          | Thực tế |
| 2   | Nước sạch              | Lít    |                                      | 100             |             | 100          |         |
| 3   | Xăng xe khoán          | Km/lít |                                      | 0,2             |             | 100          |         |
| III | Chi phí khác           |        | Thực tế                              |                 |             |              |         |

### 3. Định mức máy móc thiết bị

| STT | Tên thiết bị               | Thông số kỹ thuật cơ bản                                          | Định mức thiết bị (giờ) |
|-----|----------------------------|-------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| 1   | Máy tính xách tay (laptop) | Màn hình: 15.6", Full HD; CPU: i5, 1115G4, 3GHz                   | 28                      |
| 2   | Máy in laser màu           | Loại máy in: Máy in Laser Khổ giấy tối đa: A4; A5                 | 0,2                     |
| 3   | Máy in đen trắng           | Khổ giấy in: Tối đa khổ A4                                        | 0,4                     |
| 4   | Máy photo copy             | Độ phân giải i600 x 600 dpi, khổ giấy in A4, A6, Letter           | 0,4                     |
| 5   | Ô tô                       | Xe 4 chỗ/ xe 7 chỗ                                                | 48                      |
| 6   | Bàn làm việc               | Kích thước :W1200 x D700 x H750 mm; bàn máy tính SV204            | 12,04                   |
| 7   | Ghế                        | Ghế xoay cao cấp GL214N. Kích thước: W580 x D520 x H950 ÷ 1075 MM | 12,04                   |
| 8   | Quạt trần                  | Sải cánh 140 cm; Công suất 77 W                                   | 12,04                   |
| 9   | Đèn led sáng               | Bóng dài 1,2 mét; công suất: 18 W                                 | 12,04                   |
| 10  | Điều hoà                   | Loại máy điều hoà một chiều công suất 12000 BTU                   | 12,04                   |
| 11  | Dụng cụ lấy mẫu            | Chất liệu Inox                                                    | 1                       |
| 12  | Dụng cụ sang mẫu           | Phễu, Chất liệu nhựa                                              | 1                       |
| 13  | Thùng đựng mẫu             | Thùng giữ nhiệt, bằng nhựa hoặc inox                              | 2                       |

## II. Chứng nhận sản phẩm phù hợp tiêu chuẩn trồng trọt hữu cơ (Quy mô từ 1-5ha)

### 1. Định mức lao động

| STT | Định mức lao động           | ĐVT  | Định mức | Ghi chú |
|-----|-----------------------------|------|----------|---------|
| A   | Định mức lao động trực tiếp |      |          |         |
| I   | Đánh giá chuyển đổi         |      |          |         |
| 1   | Giai đoạn đầu               | Công | 2,5      |         |

| STT      | Định mức lao động                                                                                              | ĐVT  | Định mức   | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------------|---------|
|          | <b>Xem xét hồ sơ đăng ký</b>                                                                                   |      |            |         |
| -        | Tiếp xúc ban đầu, xác định nhu cầu chứng nhận                                                                  | Công | 0,5        |         |
| -        | Hướng dẫn kê khai thông tin, bổ sung thông tin của cơ sở, xác nhận khả năng chứng nhận                         | Công | 0,5        |         |
| -        | Yêu cầu bổ sung hồ sơ đăng ký (nếu có)                                                                         | Công | 0,5        |         |
| -        | Thống nhất nội dung và ký kết hợp đồng, thỏa thuận chứng nhận                                                  | Công | 0,5        |         |
| -        | Cán bộ phụ trách chất lượng xem xét, đề xuất đoàn chuyên gia đánh giá theo năng lực phù hợp yêu cầu chứng nhận | Công | 0,5        |         |
| <b>2</b> | <b>Chuẩn bị đánh giá</b>                                                                                       | Công | <b>3,5</b> |         |
| -        | Lựa chọn chuyên gia đánh giá, chuyên gia kỹ thuật, ra Quyết định thành lập đoàn đánh giá                       | Công | 0,3        |         |
| -        | Trưởng đoàn đánh giá xem xét hồ sơ đăng ký đánh giá chứng nhận                                                 | Công | 1          |         |
| -        | Xây dựng kế hoạch, chương trình đánh giá, phân công nhiệm vụ chuyên gia đánh giá trong đoàn                    | Công | 1          |         |
| -        | Chuyên gia đánh giá xem xét nội dung hồ sơ: Hồ sơ hệ thống quản lý chất lượng, khu vực sản xuất                | Công | 1          |         |
| -        | Thông báo cho khách hàng và xác nhận sự đồng ý của khách hàng về Kế hoạch đánh giá chuyển đổi                  | Công | 0,2        |         |
| <b>3</b> | <b>Tổ chức đánh giá tại cơ sở</b>                                                                              | Công | <b>2,7</b> |         |
| 3.1.     | Đánh giá tại vùng nguyên liệu                                                                                  | Công | 1          |         |
| -        | Xem xét hồ sơ tại vùng nguyên liệu                                                                             | Công | 0,5        |         |
| -        | Đánh giá các điều kiện thực tế tại từng vùng nguyên liệu                                                       | Công | 0,5        |         |
| 3.2      | Đánh giá thực địa tại cơ sở                                                                                    | Công | 1,3        |         |
| -        | Hợp khai mạc: khẳng định lại chương trình đánh giá, phân công nhiệm vụ cho đoàn chuyên gia                     | Công | 0,1        |         |
| -        | Tham quan sơ bộ khu vực sản xuất, nhà xưởng                                                                    | Công | 0,2        |         |

| STT       | Định mức lao động                                                                                                         | ĐVT  | Định mức   | Ghi chú |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------------|---------|
| -         | Đánh giá hồ sơ lưu trữ của cơ sở                                                                                          | Công | 1          |         |
| 3.3.      | Lập báo cáo đánh giá và hợp kết thúc                                                                                      | Công | 0,4        |         |
| -         | Hợp nội bộ đoàn đánh giá và lập báo cáo đánh giá                                                                          | Công | 0,2        |         |
| -         | Hợp kết thúc thông báo kết quả đánh giá cho cơ sở.                                                                        | Công | 0,1        |         |
| <b>II</b> | <b>Đánh giá chứng nhận lần đầu</b>                                                                                        | Công | <b>4,5</b> |         |
| <b>1</b>  | <b>Xem xét hồ sơ đánh giá chuyển đổi</b>                                                                                  | Công | 1          |         |
| 1.1       | Xem xét hồ sơ đánh giá chuyển đổi                                                                                         | Công | 0,5        |         |
| 1.2       | Cán bộ phụ trách chất lượng xem xét, thành lập đoàn chuyên gia đánh giá theo năng lực phù hợp yêu cầu chứng nhận          | Công | 0,5        |         |
| <b>2</b>  | <b>Chuẩn bị đánh giá</b>                                                                                                  | Công | 3,5        |         |
| -         | Lựa chọn chuyên gia đánh giá, chuyên gia kỹ thuật, ra Quyết định thành lập đoàn đánh giá                                  | Công | 0,3        |         |
| -         | Trưởng đoàn đánh giá xem xét hồ sơ đánh giá chuyển đổi                                                                    | Công | 1          |         |
| -         | Xây dựng Kế hoạch, chương trình đánh giá, phân công nhiệm vụ chuyên gia đánh giá trong đoàn                               | Công | 1          |         |
| -         | Chuyên gia đánh giá xem xét nội dung hồ sơ: Hồ sơ về quy trình sản xuất, hệ thống quản lý chất lượng, khu vực sản xuất... | Công | 1          |         |
| -         | Thông báo cho khách hàng và xác nhận sự đồng ý của khách hàng về kế hoạch đánh giá                                        | Công | 0,2        |         |
| <b>3</b>  | <b>Tổ chức đánh giá tại cơ sở</b>                                                                                         | Công |            |         |
| 3.1       | Đánh giá tại cơ sở                                                                                                        | Công | 4,3        |         |
| -         | Hợp khai mạc: khẳng định lại chương trình đánh giá, phân công nhiệm vụ cho đoàn chuyên gia.                               | Công | 0,1        |         |
| -         | Tham quan sơ bộ khu vực sản xuất, nhà xưởng                                                                               | Công | 0,2        |         |
| -         | Đánh giá chung về hệ thống quản lý chất lượng                                                                             | Công | 1          |         |

| STT      | Định mức lao động                                                                                                                                                                                                                                        | ĐVT  | Định mức   | Ghi chú |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------------|---------|
| -        | Đánh giá hồ sơ lưu trữ của cơ sở                                                                                                                                                                                                                         | Công | 1          |         |
| -        | Đánh giá điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị tại cơ sở.                                                                                                                                                                                           | Công | 1          |         |
| -        | Đánh giá quan sát đối với người lao động (hoặc công nhân), phỏng vấn người lao động khi được giao nhiệm vụ; trong đó: Số người lao động tối thiểu được xác định dựa trên tổng số hộ thành viên hoặc số lao động làm việc tại từng bộ phận được đánh giá. | Công | 1          |         |
| 3.2.     | Lập báo cáo đánh giá và hợp kết thúc                                                                                                                                                                                                                     | Công | 0,5        |         |
| -        | Hợp nội bộ đoàn đánh giá và lập báo cáo đánh giá                                                                                                                                                                                                         | Công | 0,3        |         |
| -        | Hợp kết thúc thông báo kết quả đánh giá cho cơ sở                                                                                                                                                                                                        | Công | 0,2        |         |
| <b>4</b> | <b>Lấy mẫu điểm hình trong đánh giá chứng nhận</b>                                                                                                                                                                                                       | Công | <b>2,6</b> |         |
| 4.1      | Lấy mẫu nguyên liệu sản xuất                                                                                                                                                                                                                             | Công | 1,2        |         |
| -        | Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị lấy mẫu                                                                                                                                                                                                                       | Công | 0,2        |         |
| -        | Thực hiện lấy mẫu                                                                                                                                                                                                                                        | Công | 0,3        |         |
| -        | Đánh giá tại chỗ đối với mẫu thử nghiệm                                                                                                                                                                                                                  | Công | 0,2        |         |
| -        | Lập mẫu gửi, mẫu thử nghiệm, lựa chọn phòng thử nghiệm được chỉ định, liên hệ và làm các thủ tục bàn giao mẫu.                                                                                                                                           | Công | 0,5        |         |
| 4.2      | Lấy mẫu sản phẩm tại điểm địa sản xuất                                                                                                                                                                                                                   | Công | 1,4        |         |
| -        | Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị lấy mẫu                                                                                                                                                                                                                       | Công | 0,2        |         |
| -        | Thực hiện lấy mẫu                                                                                                                                                                                                                                        | Công | 0,5        |         |
| -        | Đánh giá tại chỗ (cảm quan) đối với mẫu thử nghiệm (nếu cần)                                                                                                                                                                                             | Công | 0,2        |         |
| -        | Lập mẫu gửi, mẫu thử nghiệm, lựa chọn phòng thử nghiệm được chỉ định, liên hệ và làm các thủ tục bàn giao mẫu.                                                                                                                                           | Công | 0,5        |         |
| <b>5</b> | <b>Lập hồ sơ kết quả mẫu thử nghiệm: Kiểm tra kết quả thử nghiệm mẫu, so sánh với giới hạn tối đa cho phép hiện hành, lập báo cáo kết quả mẫu thử nghiệm.</b>                                                                                            | Công | 1          |         |

| STT        | Định mức lao động                                                                                                                                                    | ĐVT  | Định mức   | Ghi chú |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------------|---------|
| <b>6</b>   | <b>Đánh giá hành động khắc phục tại cơ sở</b>                                                                                                                        | Công |            |         |
| -          | Đánh giá hành động khắc phục tại cơ sở                                                                                                                               | Công | 1          |         |
| -          | Lấy mẫu (nếu có) - Như mục 2.                                                                                                                                        | Công |            |         |
| <b>7</b>   | <b>Thẩm xét hồ sơ đánh giá và đề nghị chứng nhận</b>                                                                                                                 | Công | <b>1,5</b> |         |
| -          | Xem xét hồ sơ đánh giá: các tài liệu đánh giá, hồ sơ đánh giá, tính khách quan và xác thực của các bằng chứng phát hiện nêu trong hồ sơ                              | Công | 1          |         |
| -          | Lập báo cáo thẩm xét hồ sơ.                                                                                                                                          | Công | 0,5        |         |
| <b>8</b>   | <b>Kết thúc hồ sơ đánh giá và làm các thủ tục cấp giấy chứng nhận</b>                                                                                                | Công | 1          |         |
| <b>II</b>  | <b>Đánh giá giám sát</b>                                                                                                                                             |      |            |         |
| -          | Trong hiệu lực Giấy chứng nhận, mỗi năm đánh giá 01 lần                                                                                                              | Công | 3          |         |
| <b>III</b> | <b>Đánh giá chứng nhận lại</b>                                                                                                                                       |      |            |         |
| -          | Thực hiện như đánh giá chứng nhận lần đầu, tuy nhiên số ngày công đánh giá tối thiểu bằng 2/3 số ngày công của đánh giá lần đầu với tối thiểu 01 ngày công đánh giá. |      |            |         |
| <b>IV</b>  | <b>Đánh giá chứng nhận mở rộng</b>                                                                                                                                   |      |            |         |
| -          | Thực hiện như đánh giá chứng nhận lần đầu                                                                                                                            |      |            |         |
| <b>B</b>   | <b>Định mức lao động gián tiếp (Bậc 4 đại học, hệ số 3,33 trở lên)</b>                                                                                               |      |            |         |
|            | Công quản lý, duy trì hệ thống quản lý chất lượng, công hành chính                                                                                                   | Công | 0,3        |         |

## 2. Định mức vật tư

| TT | Tên vật tư      | ĐVT  | Yêu cầu kỹ thuật                     | Định mức vật tư |             |              | Ghi chú |
|----|-----------------|------|--------------------------------------|-----------------|-------------|--------------|---------|
|    |                 |      |                                      | Sử dụng         | Thu hồi (%) | Tiêu hao (%) |         |
| I  | Vật tư tiêu hao |      |                                      |                 |             |              |         |
| 1  | Chai đựng mẫu   | Chai | Chai nhựa chịu axit, thể tích 500 ml | 3               |             | 100          |         |

| TT  | Tên vật tư             | ĐVT    | Yêu cầu kỹ thuật                     | Định mức vật tư |             |              | Ghi chú |
|-----|------------------------|--------|--------------------------------------|-----------------|-------------|--------------|---------|
|     |                        |        |                                      | Sử dụng         | Thu hồi (%) | Tiêu hao (%) |         |
| 2   | Túi đựng mẫu           | Túi    | Túi bóng kính loại 2kg               | 2               |             | 100          |         |
| 3   | Găng tay               | Đôi    | Loại dùng trong y tế; Hộp: 50 đôi    | 2               |             | 100          |         |
| 4   | Túi đựng tài liệu      | Cái    | Túi Clear khổ A vừa ngang tờ giấy A4 | 1               |             | 100          |         |
| 5   | Áo blu                 | Cái    | Chất liệu cotton                     | 1               |             | 100          |         |
| 6   | Khẩu trang             | Cái    | Loại dùng trong y tế; Hộp: 50 cái    | 2               |             | 100          |         |
| 7   | Băng dính              | Cuộn   | Kích thước 1F2; trọng lượng 800g     | 1               |             | 100          |         |
| 8   | Kéo cắt                | Cái    | Chất liệu: Hợp kim                   | 1               |             | 100          |         |
| 9   | Bút ghi                | Cái    | Bút bi; đầu bi: 0,5 mm               | 2               |             | 100          |         |
| 10  | Bút lông               | Cái    | Đầu bút: 0,4 mm và 1,0               | 1               |             | 100          |         |
| 11  | Keo 502                | Lọ     | Loại 5gram/lọ                        | 0,01            |             | 100          |         |
| 12  | Giấy A4                | Tờ     | Loại 500 tờ/gam                      | 10              |             | 100          |         |
| 13  | Giấy bì A4             | Tờ     | Loại giấy in vân 50 tờ/gam           | 2               |             | 100          |         |
| II  | Nguyên liệu năng lượng |        |                                      |                 |             |              |         |
| 1   | Điện                   | KW     |                                      | 18              |             | 100          | Thực tế |
| 2   | Nước sạch              | Lít    |                                      | 150             |             | 100          |         |
| 3   | Xăng xe khoán          | Km/lít |                                      | 0,2             |             | 100          |         |
| III | Chi phí khác           |        | Theo các quy định và thực tế         |                 |             |              |         |

### 3. Định mức máy móc thiết bị

| STT | Tên thiết bị               | Thông số kỹ thuật cơ bản                                          | ĐVT | Định mức thiết bị |
|-----|----------------------------|-------------------------------------------------------------------|-----|-------------------|
| 1   | Máy tính xách tay (laptop) | Màn hình: 15.6", Full HD; CPU: i5, 1115G4, 3GHz                   | Giờ | 28                |
| 2   | Máy in laser màu           | Loại máy in: Máy in Laser Khổ giấy tối đa: A4; A5                 | Giờ | 0,2               |
| 3   | Máy in đen trắng           | Khổ giấy in: Tối đa khổ A4                                        | Giờ | 0,4               |
| 4   | Máy photo copy             | Độ phân giải i600 x 600 dpi, khổ giấy in A4, A6, Letter           | Giờ | 0,4               |
| 5   | Ô tô                       | Xe 4 chỗ/ xe 7 chỗ                                                | Giờ | 80                |
| 6   | Bàn làm việc               | Kích thước :W1200 x D700 x H750 mm; bàn máy tính SV204            | Giờ | 12,04             |
| 7   | Ghế                        | Ghế xoay cao cấp GL214N. Kích thước: W580 x D520 x H950 ÷ 1075 MM | Giờ | 12,04             |
| 8   | Quạt trần                  | Sải cánh 140 cm; Công suất 77 W                                   | Giờ | 12,04             |
| 9   | Đèn led sáng               | Bóng dài 1,2 mét; công suất: 18 W                                 | Giờ | 12,04             |
| 10  | Điều hoà                   | Loại máy điều hoà một chiều công suất 12000 BTU                   | Giờ | 12,04             |
| 11  | Dụng cụ lấy mẫu            | Chất liệu Inox                                                    | Giờ | 1                 |
| 12  | Dụng cụ sang mẫu           | Phễu, Chất liệu nhựa                                              | Giờ | 1                 |
| 13  | Thùng đựng mẫu             | Thùng giữ nhiệt, bằng nhựa hoặc inox                              | Giờ | 2                 |

### III. Chứng nhận sản phẩm phù hợp quy chuẩn

#### 1. Định mức lao động

| STT | Định mức lao động                             | ĐVT  | Định mức | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------|------|----------|---------|
| A   | Định mức lao động trực tiếp                   |      |          |         |
| I   | Đánh giá chứng nhận lần đầu                   |      |          |         |
| 1   | Giai đoạn ban đầu                             | Công | 6        |         |
| 1.1 | Xem xét hồ sơ đăng ký                         | Công | 2,5      |         |
| -   | Tiếp xúc ban đầu, xác định nhu cầu chứng nhận | Công | 0,5      |         |

| STT       | Định mức lao động                                                                                              | ĐVT  | Định mức   | Ghi chú |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------------|---------|
| -         | Hướng dẫn kê khai thông tin, bổ sung thông tin của cơ sở, xác nhận khả năng chứng nhận                         | Công | 0,5        |         |
| -         | Yêu cầu bổ sung hồ sơ đăng ký (nếu có)                                                                         | Công | 0,5        |         |
| -         | Thống nhất nội dung và ký kết hợp đồng, thỏa thuận chứng nhận                                                  | Công | 0,5        |         |
| -         | Cán bộ phụ trách chất lượng xem xét, đề xuất đoàn chuyên gia đánh giá theo năng lực phù hợp yêu cầu chứng nhận | Công | 0,5        |         |
| <b>2</b>  | <b>Chuẩn bị đánh giá</b>                                                                                       | Công | 3,5        |         |
| -         | Lựa chọn chuyên gia đánh giá, chuyên gia kỹ thuật, ra Quyết định thành lập đoàn đánh giá                       | Công | 0,3        |         |
| -         | Trưởng đoàn đánh giá xem xét hồ sơ đăng ký đánh giá chứng nhận                                                 | Công | 1          |         |
| -         | Xây dựng kế hoạch, chương trình đánh giá, phân công nhiệm vụ chuyên gia đánh giá trong đoàn                    | Công | 1          |         |
| -         | Chuyên gia đánh giá xem xét nội dung hồ sơ: Hồ sơ về quy trình sản xuất, hệ thống quản lý chất lượng...        | Công | 1          |         |
| -         | Thông báo cho khách hàng và xác nhận sự đồng ý của khách hàng về Kế hoạch đánh giá                             | Công | 0,2        |         |
| <b>II</b> | <b>Tổ chức đánh giá tại cơ sở</b>                                                                              | Công |            |         |
| 1.2       | Đánh giá tại cơ sở                                                                                             | Công | <b>3,3</b> |         |
| -         | Họp khai mạc: khẳng định lại chương trình đánh giá, phân công nhiệm vụ cho đoàn chuyên gia                     | Công | 0,1        |         |
| -         | Tham quan sơ bộ cơ sở sản xuất, nhà xưởng.                                                                     | Công | 0,2        |         |
| -         | Đánh giá chung về hệ thống quản lý chất lượng                                                                  | Công | 1          |         |

| STT      | Định mức lao động                                                                                                                                                                                                             | ĐVT  | Định mức | Ghi chú |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|---------|
| -        | Đánh giá hồ sơ lưu trữ của cơ sở                                                                                                                                                                                              | Công | 1        |         |
| -        | Đánh giá điều kiện cơ sở vật chất và trang thiết bị tại cơ sở                                                                                                                                                                 | Công | 0,5      |         |
| -        | Đánh giá quan sát đối với người lao động (công nhân), phỏng vấn người lao động khi được giao nhiệm vụ; trong đó: Số người lao động tối thiểu được xác định dựa trên tổng số lao động làm việc tại từng bộ phận được đánh giá. | Công | 0,5      |         |
| 1.3.     | Lập báo cáo đánh giá và hợp kết thúc                                                                                                                                                                                          | Công | 0,3      |         |
| -        | Hợp nội bộ đoàn đánh giá và lập báo cáo đánh giá                                                                                                                                                                              | Công | 0,2      |         |
| -        | Hợp kết thúc thông báo kết quả đánh giá cho cơ sở                                                                                                                                                                             | Công | 0,1      |         |
| <b>2</b> | <b>Lấy mẫu điểm hình trong đánh giá chứng nhận</b>                                                                                                                                                                            | Công |          |         |
| 2.1      | <b>Lấy mẫu điểm hình trong đánh giá chứng nhận</b>                                                                                                                                                                            | Công | 0,7      |         |
| -        | Lấy mẫu nguyên liệu sản xuất                                                                                                                                                                                                  | Công |          |         |
| -        | Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị lấy mẫu                                                                                                                                                                                            | Công | 0,2      |         |
| -        | Thực hiện lấy mẫu                                                                                                                                                                                                             | Công | 0,3      |         |
| -        | Đánh giá tại chỗ đối với mẫu thử nghiệm (nếu cần)                                                                                                                                                                             | Công | 0,2      |         |
| 2.2      | Lập mẫu gửi, mẫu thử nghiệm, lựa chọn phòng thử nghiệm được chỉ định, liên hệ và làm các thủ tục bàn giao mẫu.                                                                                                                | Công | 0,7      |         |
| -        | Lấy mẫu sản phẩm tại điểm địa sản xuất                                                                                                                                                                                        | Công |          |         |
| -        | Chuẩn bị dụng cụ, thiết bị lấy mẫu                                                                                                                                                                                            | Công | 0,2      |         |
| -        | Thực hiện lấy mẫu                                                                                                                                                                                                             | Công | 0,3      |         |
| -        | Đánh giá tại chỗ đối với mẫu thử nghiệm (nếu cần)                                                                                                                                                                             | Công | 0,2      |         |

| STT | Định mức lao động                                                                                                                                                    | ĐVT  | Định mức | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|----------|---------|
| 3   | <b>Lập hồ sơ kết quả mẫu thử nghiệm:</b> Kiểm tra kết quả thử nghiệm mẫu, so sánh với Quy chuẩn hiện hành, lập báo cáo kết quả mẫu thử nghiệm                        | Công | 1        |         |
| 4   | <b>Đánh giá hành động khắc phục tại cơ sở</b>                                                                                                                        | Công | 1        |         |
| -   | Đánh giá hành động khắc phục tại cơ sở (nếu có)                                                                                                                      | Công | 1        |         |
| -   | Lấy mẫu (nếu có) - Như mục 2.                                                                                                                                        | Công |          |         |
| 5   | <b>Thẩm xét hồ sơ đánh giá và đề nghị chứng nhận</b>                                                                                                                 | Công | 1,5      |         |
| -   | Xem xét hồ sơ đánh giá: các tài liệu đánh giá, hồ sơ đánh giá, tính khách quan và xác thực của các bằng chứng phát hiện nêu trong hồ sơ.                             | Công | 1        |         |
| -   | Lập báo cáo thẩm xét hồ sơ.                                                                                                                                          | Công | 0,5      |         |
| 6   | <b>Kết thúc hồ sơ đánh giá và làm các thủ tục cấp giấy chứng nhận</b>                                                                                                | Công | 1        |         |
| III | <b>Đánh giá giám sát</b>                                                                                                                                             |      |          |         |
| -   | Thực hiện như đánh giá chứng nhận lần đầu, tuy nhiên số ngày công đánh giá tối thiểu bằng 1/2 số ngày công của đánh giá lần đầu với tối thiểu 01 ngày công đánh giá. |      |          |         |
| IV  | <b>Đánh giá chứng nhận lại</b>                                                                                                                                       |      |          |         |
| -   | Thực hiện như đánh giá chứng nhận lần đầu, tuy nhiên số ngày công đánh giá tối thiểu bằng 2/3 số ngày công của đánh giá lần đầu với tối thiểu 01 ngày công đánh giá. |      |          |         |
| V   | <b>Đánh giá chứng nhận mở rộng</b>                                                                                                                                   |      |          |         |
| -   | Thực hiện như đánh giá chứng nhận lần đầu                                                                                                                            |      |          |         |
| B   | <b>Định mức lao gián tiếp (Bậc 4 đại học 3,33 trở lên)</b>                                                                                                           |      |          |         |
|     | Công quản lý, duy trì hệ thống quản lý chất lượng, công hành chính                                                                                                   | Công | 0,5      |         |

## 2. Định mức vật tư

| STT | Tên vật tư             | ĐVT    | Yêu cầu kỹ thuật                     | Định mức vật tư |             |              | Ghi chú |
|-----|------------------------|--------|--------------------------------------|-----------------|-------------|--------------|---------|
|     |                        |        |                                      | Sử dụng         | Thu hồi (%) | Tiêu hao (%) |         |
| I   | Vật tư tiêu hao        |        |                                      |                 |             |              |         |
| 1   | Chai đựng mẫu          | Chai   | Chai nhựa chịu axit, thể tích 500 ml | 3               |             | 100          |         |
| 2   | Túi đựng mẫu           | Túi    | Túi bóng kính loại 2kg               | 2               |             | 100          |         |
| 3   | Găng tay               | Đôi    | Loại dùng trong y tế; Hộp: 50 đôi    | 2               |             | 100          |         |
| 4   | Túi đựng tài liệu      | Cái    | Túi Clear khổ A vừa ngang tờ giấy A4 | 1               |             | 100          |         |
| 5   | Áo blu                 | Cái    | Chất liệu cotton                     | 1               |             | 100          |         |
| 6   | Khẩu trang             | Cái    | Loại dùng trong y tế; Hộp: 50 cái    | 2               |             | 100          |         |
| 7   | Băng dính              | Cuộn   | Kích thước 1F2; trọng lượng 800g     | 1               |             | 100          |         |
| 8   | Kéo cắt                | Cái    | Chất liệu: Hợp kim                   | 1               |             | 100          |         |
| 9   | Bút ghi                | Cái    | Bút bi; đầu bi: 0,5 mm               | 2               |             | 100          |         |
| 10  | Bút lông               | Cái    | Đầu bút: 0,4 mm và 1,0               | 1               |             | 100          |         |
| 11  | Keo 502                | Lọ     | Loại 5gram/lọ                        | 0,01            |             | 100          |         |
| 12  | Giấy A4                | Tờ     | Loại 500 tờ/gam                      | 10              |             | 100          |         |
| 13  | Giấy bìa A4            | Tờ     | Loại giấy in vân 50 tờ/gam           | 2               |             | 100          |         |
| II  | Nguyên liệu năng lượng |        |                                      |                 |             |              |         |
| 1   | Điện                   | KW     |                                      | 12              |             | 100          | Thực tế |
| 2   | Nước sạch              | Lít    |                                      | 100             |             | 100          |         |
| 3   | Xăng xe khoán          | Km/lít |                                      | 0,2             |             | 100          |         |
| III | Chi phí khác           |        | Theo các quy định và thực tế         |                 |             |              |         |

## 3. Định mức máy móc thiết bị

| TT | Tên thiết bị               | Thông số kỹ thuật cơ bản                          | ĐVT | Định mức thiết bị |
|----|----------------------------|---------------------------------------------------|-----|-------------------|
| 1  | Máy tính xách tay (laptop) | Màn hình: 15.6", Full HD; CPU: i5, 1115G4, 3GHz   | Giờ | 41,6              |
| 2  | Máy in laser màu           | Loại máy in: Máy in Laser Khổ giấy tối đa: A4; A5 | Giờ | 0,2               |

|    |                  |                                                                   |     |       |
|----|------------------|-------------------------------------------------------------------|-----|-------|
| 3  | Máy in đen trắng | Khổ giấy in: Tối đa khổ A4                                        | Giờ | 0,4   |
| 4  | Máy photo copy   | Độ phân giải i600 x 600 dpi, khổ giấy in A4, A6, Letter           | Giờ | 0,4   |
| 5  | Ô tô             | Xe 4 chỗ/ xe 7 chỗ                                                | Giờ | 48    |
| 6  | Bàn làm việc     | Kích thước :W1200 x D700 x H750 mm; bàn máy tính SV204            | Giờ | 12,04 |
| 7  | Ghế              | Ghế xoay cao cấp GL214N. Kích thước: W580 x D520 x H950 ÷ 1075 MM | Giờ | 12,04 |
| 8  | Quạt trần        | Sải cánh 140 cm; Công suất 77 W                                   | Giờ | 12,04 |
| 9  | Đèn led sáng     | Bóng dài 1,2 mét; công suất: 18 W                                 | Giờ | 12,04 |
| 10 | Điều hoà         | Loại máy điều hoà một chiều công suất 12000 BTU                   | Giờ | 12,04 |
| 11 | Dụng cụ lấy mẫu  | Chất liệu Inox                                                    | Giờ | 1     |
| 12 | Dụng cụ sang mẫu | Phễu, Chất liệu nhựa                                              | Giờ | 1     |
| 13 | Thùng đựng mẫu   | Thùng giữ nhiệt, bằng nhựa hoặc inox                              | Giờ | 2     |

#### **IV. Kiểm định cây chè giống giâm cành (Tính cho 01 vạn cây)**

##### **1. Định mức công lao động**

| TT       | Định mức lao động                                                                             | ĐVT  | Định mức   | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------|------------|---------|
| <b>1</b> | <b>Định mức lao động trực tiếp (Bậc 2 đại học 2,67 trở lên)</b>                               | Công | <b>4</b>   |         |
| -        | Công kiểm định từng cây giống (2 lần)( 1 vạn cây kiểm định 10 điểm, mỗi điểm kiểm tra 50 cây) | Công | 2          |         |
| -        | Công xử lý tính toán số liệu, lập biên bản làm việc                                           | Công | 1          |         |
| <b>2</b> | <b>Định mức công lao động gián tiếp (Bậc 4 đại học 3,33 trở lên)</b>                          | Công | <b>0,3</b> |         |
| -        | Công quản lý, duy trì hệ thống QLCL, công hành chính                                          | Công | 0,3        |         |

## 2. Định mức vật tư

| STT | Tên vật tư             | Đơn vị tính | Yêu cầu kỹ thuật                                                 | Định mức vật tư |                   |              | Ghi chú |
|-----|------------------------|-------------|------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|--------------|---------|
|     |                        |             |                                                                  | Sử dụng         | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao (%) |         |
| I   | Dụng cụ, vật tư        |             |                                                                  |                 |                   |              |         |
| 1   | Ủng cao su             | Đôi         | Chất liệu: Cao su; Độ dày: 0,38mm - 0,55mm; Chiều dài: 33 cm     | 2               |                   | 100          |         |
| 2   | Găng tay               | Đôi         | Chất liệu vải                                                    | 4               |                   | 100          |         |
| 3   | Mũ rộng vành           | Cái         | Chất liệu vải dù                                                 | 2               |                   | 100          |         |
| 4   | Áo che mưa             | Bộ          | Chất liệu: Nilon; Độ dày: 0,15 – 0,22 mm                         | 2               |                   | 100          |         |
| 5   | Khẩu trang             | Hộp         | Hộp 50 cái                                                       | 0,2             |                   | 100          |         |
| 6   | Ô che                  | Cái         | Chất liệu: vải dù; khung bằng thép không gỉ; rộng: 100cm; cao 56 | 1               |                   | 100          |         |
| 7   | Áo chống nắng          | Cái         | Chất liệu cotton; co giãn                                        | 2               |                   | 100          |         |
| 8   | Sổ công tác            | Quyển       | Chất liệu giấy; màu trắng; khổ A4                                | 1               |                   | 100          |         |
| 9   | Bút ghi                | Cái         | Bút bi; đầu bi: 0,5 mm                                           | 2               |                   | 100          |         |
| 10  | Túi đựng tài liệu      | Cái         | Túi Clear khổ A vừa ngang tờ giấy A4                             | 2               |                   | 100          |         |
| II  | Nguyên liệu năng lượng |             |                                                                  |                 |                   |              |         |
| 1   | Xăng xe khoán          | Km/lít      |                                                                  | 0,2             |                   | 100          | Thực tế |
| III | Chi phí khác           |             | Theo thực tế                                                     |                 |                   |              |         |

### V. Phân tích các chỉ tiêu an toàn thực phẩm

**5.1. Phân tích dư lượng Thuốc Bảo vệ thực vật bằng hệ thống sắc ký khí GC/MS trong hoạt động kiểm nghiệm An toàn thực phẩm và kiểm nghiệm mẫu cấp mã vùng trồng (áp dụng cho các hoạt chất thuốc BVTV)**

#### 5.1.1. Định mức công lao động

| STT | Định mức lao động                                                       | ĐVT  | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                        |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|------|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Định mức lao động trực tiếp                                             | Công | 0,3      |                                                                                                                                                |
| -   | Định mức công của lao động có chuyên môn (bậc 2 đại học (2,34) trở lên) | Công | 0,3      | Thực tế công chuẩn bị hóa chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả. Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu, rửa dụng cụ. |
| 2   | Định mức lao động gián tiếp                                             | Công | 0,2      |                                                                                                                                                |
| -   | Định mức lao động gián tiếp (bậc 4 đại học (3,33) trở lên)              | Công | 0,2      | Thực tế công quản lý, duy trì hệ thống QLCL, công hành chính...                                                                                |

#### 5.1.2. Định mức máy móc, thiết bị

| STT | Tên thiết bị                       | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                                                 | ĐVT | Định mức | Ghi chú                                                                               |
|-----|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Hệ thống sắc ký khí khối phổ GC/MS | - Thiết bị phổ khối một lần tứ cực; - Môi trường làm việc: Nhiệt độ tối đa 30°C, độ ẩm tối đa 80% (không đọng nước);<br>- Nguồn điện sử dụng: 220V/ 50 Hz ( $\pm 15\%$ ) | Giờ | 1        | Phương pháp thử nội bộ của phòng thí nghiệm (PP07.2020) đã được công nhận và chỉ định |
| 2   | Tủ hút khí độc có ống dẫn          | - Chiều cao cửa mở tối đa: 750mm<br>- Cường độ ánh sáng: 1.000 lux<br>- Tốc độ hút khí trong trường hợp cửa mở 500mm: 0,51m/s                                            | Giờ | 2        |                                                                                       |
| 3   | Cân phân tích                      | Khả năng cân tối đa: 210g<br>Bước nhảy nhỏ nhất (sai số): 0,1mg<br>Độ lặp lại $\leq 0,1\text{mg}$                                                                        | Giờ | 0,1      |                                                                                       |
| 4   | Cân kỹ thuật                       | Khả năng cân tối đa: 600g<br>Độ chính xác: $10^{-2}\text{g}$<br>Độ lặp lại: 0,01g                                                                                        | Giờ | 0,1      |                                                                                       |

|    |                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |     |     |  |
|----|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|--|
| 5  | Máy lọc nước siêu sạch                | Độ sạch đạt được 18,2MΩ- cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Giờ | 0,2 |  |
| 6  | Bể rửa siêu âm                        | Cài đặt nhiệt độ: từ nhiệt độ thường đến 80°C;<br>cài đặt thời gian: Cho phép cài đặt từ 1 phút đến 30 phút; chức năng Sweep; Degas, Nomal<br>Thể tích: 6 lít                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Giờ | 0,5 |  |
| 7  | Máy lọc nước siêu sạch                | Độ sạch đạt được 18,2MΩ- cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Giờ | 0,2 |  |
| 8  | Máy li tâm                            | Nhiệt độ 4°C; tốc độ tối đa 7000 v/phút                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Giờ | 0,7 |  |
| 9  | Máy vortex                            | Khoảng tốc độ lắ: 250-2500 vòng/phút                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Giờ | 1   |  |
| 10 | Tủ lạnh âm sâu                        | Nhiệt độ -40°C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Giờ | 1   |  |
| 11 | Tủ bảo ôn                             | Ngăn mát: 2-6°C<br>Ngăn đông: ≤ -18°C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Giờ | 1   |  |
| 12 | Máy điều hòa nhiệt độ phòng máy       | Công suất làm lạnh 18000 BTU; Nhiệt độ làm lạnh 16°C - 30°C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Giờ | 2   |  |
| 13 | Máy điều hòa nhiệt độ phòng xử lý mẫu | Công suất làm lạnh 9000 BTU; Nhiệt độ làm lạnh 16°C - 30°C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Giờ | 1   |  |
| 14 | Bộ cây máy tính Dell                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ xử lý Intel™ Core i5, 3.0GHz processor.</li> <li>- Bộ nhớ 4 GB DDR3 RAM.</li> <li>02 ổ cứng: 500GB</li> <li>- Ổ đĩa DVD RW</li> <li>- Chuột quang Laser 6-button và bàn phím .</li> <li>- Built-in DisplayPort Video (with adapter) capable of a maximum digital resolution of 1920x1200.</li> <li>- Phần mềm MS Windows (Bản quyền).</li> <li>- Phần mềm MS Office (bản quyền)</li> <li>- Màn hình Dell 22" Widescreen LCD.</li> </ul> | Giờ | 1   |  |

### 5.1.3. Định mức vật tư, hóa chất

| STT | Tên vật tư                                                                                      | ĐVT | Yêu cầu kỹ thuật                                                            | Định mức vật tư |                   |          | Căn cứ |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|----------|--------|
|     |                                                                                                 |     |                                                                             | Sử dụng         | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao |        |
| I   | Hóa chất                                                                                        |     |                                                                             |                 |                   |          |        |
| 1   | Các chất chuẩn HCBVTV pha từ chuẩn tinh khiết, nồng độ ≥1000ppm, mỗi hoạt chất là 01 chất chuẩn | ml  | Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết≥ 98%, khối lượng ≥10mg                  | 0,001           | 0                 | 0,001    |        |
| 2   | Acetonitril                                                                                     | ml  | Độ tinh khiết ≥ 99,5%; hàm lượng Water ≤ 0,05%                              | 10              | 0                 | 10       |        |
| 3   | Acid acetic                                                                                     | ml  | Độ tinh khiết ≥ 99,5%; hàm lượng Water ≤ 0,05%                              | 0,1             | 0                 | 0,3      |        |
| 4   | Acetone                                                                                         | ml  | Tinh khiết phân tích; độ tinh khiết ≥ 98%                                   | 10              | 0                 | 10       |        |
| 5   | Sodium chloride                                                                                 | ml  | Tinh khiết phân tích; độ tinh khiết ≥ 98%                                   | 1               | 0                 | 1        |        |
| 6   | Magie sulfat khan                                                                               | g   | Tinh khiết phân tích; độ tinh khiết ≥ 98%                                   | 49,2            | 0                 | 49,2     |        |
| 7   | Sodium acetat khan                                                                              | g   |                                                                             | 1               | 0                 | 1        |        |
| 8   | Chất làm sạch C18                                                                               | g   | Kích thước hạt: khoảng 35-75um, kích thước bề mặt: 300-400m <sup>2</sup> /g | 2,4             | 0                 | 2,4      |        |
| 9   | Chất làm sạch PSA                                                                               | g   | Kích thước hạt: khoảng 40-75um, kích thước bề mặt: 500m <sup>2</sup> /g     | 4               | 0                 | 4        |        |
| 10  | Copure GCB Sorbent for SPE (Than hoạt tính)                                                     | g   | Kích thước hạt: khoảng 40um, kích thước bề mặt: 500m <sup>2</sup> /g        | 0,88            | 0                 | 0,88     |        |
| 11  | Trisodium citrate dihydrate                                                                     | g   | Kích thước hạt: khoảng 40um, kích thước bề mặt: 500m <sup>2</sup> /g        | 8               | 0                 | 8        |        |

|                                  |                                                        |      |                                                                      |       |       |        |  |
|----------------------------------|--------------------------------------------------------|------|----------------------------------------------------------------------|-------|-------|--------|--|
| 12                               | Sodium hydrogencitrate sesquihydrate ReagentPlus®, 99% | g    | Kích thước hạt: khoảng 40um, kích thước bề mặt: 500m <sup>2</sup> /g | 4     | 0     | 4      |  |
| 13                               | N hexan                                                | ml   | Độ tinh khiết ≥ 99,5%; hàm lượng Water ≤ 0,05%                       | 5     | 0     | 5      |  |
| <b>II Dụng cụ, vật tư</b>        |                                                        |      |                                                                      |       |       |        |  |
| 1                                | Vial + Septum 2ml                                      | cái  | Chất liệu thủy tinh, có nắp chịu hoá chất                            | 8     | 0     | 8      |  |
| 3                                | Màng lọc                                               |      | 13mm PTFE Hydrophilic Welded Syringe Filter 0.22um)                  | 8     | 0     | 8      |  |
| 4                                | Đầu côn: 10 -200 µl 100 - 1000 µL, 1-5ml               | Cái  | Chất liệu nhựa                                                       | 45    | 33    | 30     |  |
| 5                                | Bình định mức các loại                                 | Cái  | Chất liệu thủy tinh, chính xác phân tích                             | 2     | 99,95 | 0,0009 |  |
| 6                                | Mặt nạ phòng độc                                       | Cái  | Chống khí độc                                                        | 4     | 70    | 0,02   |  |
| 7                                | Ống ly tâm 15 ml                                       | Cái  | Chất liệu nhựa có nắp kín                                            | 8     | 80    | 1,6    |  |
| 8                                | Ống ly tâm 50 ml                                       | Cái  | Chất liệu nhựa có nắp kín                                            | 8     | 80    | 1,6    |  |
| 9                                | Ống ly tâm thủy tinh 15 ml                             | Cái  | Chất liệu thủy tinh có nắp kín                                       | 8     | 80    | 1,6    |  |
| 10                               | Găng tay cao su không bột                              | Đôi  | Chất liệu cao su không bột                                           | 8     | 0     | 8      |  |
| 11                               | Ống đong các loại                                      | Cái  | Chất liệu thủy tinh                                                  | 2     | 99,95 | 0,0009 |  |
| 12                               | Cốc thủy tinh có mỏ các loại                           | Cái  | Chất liệu thủy tinh, có chia vạch                                    | 2     | 99,95 | 0,0009 |  |
| 13                               | Khí Nitơ thổi khô                                      | Bình | Không yêu cầu tinh khiết                                             | 0,08  | 0     | 0,08   |  |
| 14                               | Khí Nitơ                                               | Bình | (Tinh khiết 0,9995%)                                                 | 0,008 | 0     | 0,008  |  |
| 15                               | Khí Heli                                               | Bình | (Tinh khiết 0,9995%)                                                 | 0,008 | 0     | 0,008  |  |
| 16                               | Cột sắc ký DB5MS                                       | Cái  | Agilent hoặc tương đương                                             | 1     | 99,95 | 0,0005 |  |
| 17                               | Kim tiêm 1ml                                           | Cái  | Chất liệu nhựa, có chia vạch                                         | 8     | 0     | 8      |  |
| 18                               | Nước rửa dụng cụ                                       | ml   | Chất tẩy rửa                                                         | 0,001 | 0     | 0,001  |  |
| <b>III Năng lượng nhiên liệu</b> |                                                        |      |                                                                      |       |       |        |  |
| 1                                | Điện                                                   | KW   |                                                                      | 25    | 0     | 25     |  |
| 2                                | Nước sạch                                              | Lít  |                                                                      | 200   | 0     | 200    |  |

**5.2. Phân tích dư lượng Thuốc bảo vệ thực vật bằng hệ thống sắc ký lỏng LC/MS/MS trong hoạt động kiểm nghiệm an toàn thực phẩm và phân tích mẫu cấp mã vùng trồng (áp dụng cho các hoạt chất thuốc BVTV)**

**5.2.1. Định mức công lao động**

| STT | Định mức lao động                                                       | ĐVT  | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                           |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Định mức lao động trực tiếp                                             | Công | 0,3      |                                                                                                                                                   |
| -   | Định mức công của lao động có chuyên môn (bậc 2 đại học (2,34) trở lên) | Công | 0,3      | Thực tế công chuẩn bị hóa chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả.<br>Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu, rửa dụng cụ. |
| 2   | Định mức lao động gián tiếp                                             | Công | 0,2      |                                                                                                                                                   |
| -   | Định mức lao động gián tiếp (bậc 4 đại học (3,33) trở lên)              | Công | 0,2      | Thực tế công quản lý, duy trì hệ thống QLCL, công hành chính...                                                                                   |

**5.2.2. Định mức máy móc, thiết bị**

| STT | Tên thiết bị              | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                 | ĐVT | Định mức | Ghi chú                                                                               |
|-----|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Hệ thống LC/MS/MS         | Hệ thống khối phổ ba lần tứ cực MS/MS; khoảng tốc độ dòng: 0,01 đến 4 ml/phút, bước tăng 0,001ml; áp suất làm việc tối đa: $\geq 60$ psi | Giờ | 0,25     | Phương pháp thử nội bộ của phòng thí nghiệm (PP08.2020) đã được công nhận và chỉ định |
| 2   | Tủ hút khí độc có ống dẫn | - Chiều cao cửa mở tối đa: 750mm<br>- Cường độ ánh sáng: 1.000 lux<br>- Tốc độ hút khí trong trường hợp cửa mở 500mm: 0,51m/s            | Giờ | 2        |                                                                                       |
| 3   | Cân phân tích             | Khả năng cân tối đa: 210g<br>Bước nhảy nhỏ nhất (sai số): 0,1mg<br>Độ lặp lại $\leq 0,1$ mg                                              | Giờ | 0,1      |                                                                                       |
| 4   | Cân kỹ thuật              | Khả năng cân tối đa: 600g<br>Độ chính xác: $10^{-2}$ g<br>Độ lặp lại: 0,01g                                                              | Giờ | 0,1      |                                                                                       |
| 5   | Máy lọc nước siêu sạch    | Độ sạch đạt được 18,2M $\Omega$ - cm                                                                                                     | Giờ | 0,2      |                                                                                       |

|    |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |     |     |  |
|----|------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|--|
| 6  | Bể rửa siêu âm         | Cài đặt nhiệt độ: từ nhiệt độ thường đến 80°C;<br>cài đặt thời gian: Cho phép cài đặt từ 1 phút đến 30 phút; chức năng Sweep; Degas, Nomal<br>Thể tích: 6 lít                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Giờ | 0,5 |  |
| 7  | Máy lọc nước siêu sạch | Độ sạch đạt được 18,2MΩ- cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Giờ | 0,2 |  |
| 8  | Máy li tâm             | Nhiệt độ 4°C; tốc độ tối đa 7000 v/phút                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Giờ | 0,7 |  |
| 9  | Máy votex              | Khoảng tốc độ lắc: 250-2500 vòng/phút                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Giờ | 1   |  |
| 10 | Tủ lạnh âm sâu         | Nhiệt độ -40°C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Giờ | 1   |  |
| 11 | Tủ bảo ôn              | Ngăn mát: 2-6°C<br>Ngăn đông: ≤ -18°C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Giờ | 1   |  |
| 12 | Máy điều hòa nhiệt độ  | Công suất làm lạnh 18000 BTU; Nhiệt độ làm lạnh 16°C - 30°C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Giờ | 2   |  |
| 13 | Máy điều hòa nhiệt độ  | Công suất làm lạnh 9000 BTU; Nhiệt độ làm lạnh 16°C - 30°C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Giờ | 1   |  |
| 14 | Bộ máy tính Dell       | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ xử lý Intel™ Core i7, 3.0GHz processor.</li> <li>- Bộ nhớ 4 GB DDR3 RAM.</li> <li>02 ổ cứng: 500GB</li> <li>- Ổ đĩa DVD RW</li> <li>- Chuột quang Laser 6-button và bàn phím .</li> <li>- Built-in DisplayPort Video (with adapter) capable of a maximum digital resolution of 1920x1200.</li> <li>- Phần mềm MS Windows (Bản quyền).</li> <li>- Phần mềm MS Office (bản quyền)</li> </ul> Màn hình Dell 22" Widescreen LCD. | Giờ | 0,5 |  |

### 5.2.3. Định mức vật tư, hóa chất

| STT | Tên vật tư                                                                                                    | ĐVT | Yêu cầu kỹ thuật                                                                | Định mức vật tư |                   |          | Ghi chú                                                                               |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                                                               |     |                                                                                 | Sử dụng         | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao |                                                                                       |
| I   | Hóa chất                                                                                                      |     |                                                                                 |                 |                   |          | Phương pháp thử nội bộ của phòng thí nghiệm (PP08.2020) đã được công nhận và chỉ định |
| 1   | Các chất chuẩn HCBVTV pha từ chuẩn tinh khiết, nồng độ $\geq 1000\text{ppm}$ (mỗi hoạt chất là 01 chất chuẩn) | ml  | Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết $\geq 98\%$ , khối lượng $\geq 10\text{mg}$ | 0,001           | 0                 | 0,001    |                                                                                       |
| 2   | Acetonitril                                                                                                   | ml  | Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$ ; hàm lượng Water $\leq 0,05\%$                     | 35              | 0                 | 35       |                                                                                       |
| 3   | Acid acetic                                                                                                   | ml  | Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$ ; hàm lượng Water $\leq 0,05\%$                     | 0,1             | 0                 | 2        |                                                                                       |
| 4   | Methanol                                                                                                      | ml  | Tinh khiết phân tích; độ tinh khiết $\geq 98\%$ ;hàm lượng Water $\leq 0,05\%$  | 50              | 0                 | 50       |                                                                                       |
| 5   | Amonium Acetate                                                                                               | g   | Tinh khiết phân tích; độ tinh khiết $\geq 98\%$                                 | 1               | 0                 | 1        |                                                                                       |
| 6   | Magie sulfat khan                                                                                             | g   | Tinh khiết phân tích; độ tinh khiết $\geq 98\%$                                 | 40              | 0                 | 40       |                                                                                       |
| 7   | Sodium acetat khan                                                                                            | g   |                                                                                 | 8               | 0                 | 8        |                                                                                       |
| 8   | Chất làm sạch C18                                                                                             | g   | Kích thước hạt: khoảng 35-75um, kích thước bề mặt: 300-400m <sup>2</sup> /g     | 2               | 0                 | 2        |                                                                                       |
| 9   | Chất làm sạch PSA                                                                                             | g   | Kích thước hạt: khoảng 40-75um, kích thước bề mặt: 500m <sup>2</sup> /g         | 2               | 0                 | 2        |                                                                                       |
| 10  | Copure GCB Sorbent for SPE (Than hoạt tính)                                                                   | g   | Kích thước hạt: khoảng 40um, kích thước bề mặt: 500m <sup>2</sup> /g            | 0,4             | 0                 | 0,4      |                                                                                       |
| II  | Dụng cụ, vật tư                                                                                               |     |                                                                                 |                 |                   |          |                                                                                       |
| 1   | Vial + Septum 2ml                                                                                             | Cái | Chất liệu thủy tinh, có nắp chịu hoá chất                                       | 8               | 0                 | 8        |                                                                                       |
| 3   | Màng lọc                                                                                                      |     | 13mm PTFE Hydrophilic Welded Syringe Filter 0.22um)                             | 8               | 0                 | 8        |                                                                                       |

|            |                                                                               |     |                                                             |       |       |        |                 |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------------------------|-------|-------|--------|-----------------|
| 4          | Đầu côn: 10 -200 $\mu$ l 100 - 1000 $\mu$ L, 1-5ml                            | Cái | Chất liệu nhựa                                              | 15    | 33    | 5      |                 |
| 5          | Bình định mức các loại                                                        | Cái | Chất liệu thủy tinh, chính xác phân tích                    | 2     | 99,95 | 0,0009 |                 |
| 6          | Mặt nạ phòng độc                                                              | Cái | Chống khí độc                                               | 4     | 70    | 0,02   |                 |
| 7          | Ống ly tâm 15 ml                                                              | Cái | Chất liệu nhựa có nắp kín                                   | 8     | 80    | 1,6    |                 |
| 8          | Ống ly tâm 50 ml                                                              | Cái | Chất liệu nhựa có nắp kín                                   | 8     | 80    | 1,6    |                 |
| 9          | Găng tay cao su không bột                                                     | Đôi | Chất liệu cao su không bột                                  | 8     | 0     | 8      |                 |
| 10         | Ống đong các loại                                                             | Cái | Chất liệu thủy tinh                                         | 2     | 99,95 | 0,0009 |                 |
| 11         | Cốc thủy tinh có mỏ các loại                                                  | Cái | Chất liệu thủy tinh, có chia vạch                           | 2     | 99,95 | 0,0009 |                 |
| 12         | Cột sắc ký pha đảo C18 (100 mm x 2,1 mm; 1,7 mm) và tiền cột hoặc tương đương | Cái | Chiều dài 100 mm, đường kính, 2,1 mm, kích thước hạt 1,7 mm | 1     | 99,95 | 0,0005 |                 |
| 13         | Kim tiêm 1ml                                                                  | Cái | Chất liệu nhựa, có chia vạch                                | 8     | 0     | 8      |                 |
| 14         | Nước rửa dụng cụ                                                              | ml  | Chất tẩy rửa                                                | 0,008 | 0     | 0,008  |                 |
| <b>III</b> | <b>Năng lượng nhiên liệu</b>                                                  |     |                                                             |       |       |        |                 |
| 1          | Điện                                                                          | KW  |                                                             | 20    | 0     | 20     | Thực tế sử dụng |

**5.3. Phân tích chỉ tiêu chất cấm nhóm Beta-Angonist bằng hệ thống sắc ký lỏng LC/MS/MS trong hoạt động kiểm nghiệm An toàn thực phẩm (áp dụng cho các nhóm chất cấm)**

**5.3.1. Định mức công lao động**

| STT | Định mức lao động                                                       | ĐVT  | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                           |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Định mức lao động trực tiếp                                             | Công | 0,3      |                                                                                                                                                   |
| -   | Định mức công của lao động có chuyên môn (bậc 2 đại học (2,34) trở lên) | Công | 0,3      | Thực tế công chuẩn bị hóa chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả.<br>Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu, rửa dụng cụ. |
| 2   | Định mức lao động gián tiếp                                             | Công | 0,2      |                                                                                                                                                   |
| -   | Định mức lao động gián tiếp (bậc 4 đại học (3,33) trở lên)              | Công | 0,2      | Thực tế công quản lý, duy trì hệ thống quản lý chất lượng, công hành chính...                                                                     |

**5.3.2. Định mức máy móc, thiết bị**

| STT | Tên thiết bị              | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                 | ĐVT | Định mức | Ghi chú                                                                               |
|-----|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Hệ thống LC/MS/MS         | Hệ thống khối phổ ba lần tứ cực MS/MS; khoảng tốc độ dòng: 0,01 đến 4 ml/phút, bước tăng 0,001ml; áp suất làm việc tối đa: $\geq 60$ psi | Giờ | 0,25     | Phương pháp thử nội bộ của phòng thí nghiệm (PP03.2020) đã được công nhận và chỉ định |
| 2   | Tủ hút khí độc có ống dẫn | - Chiều cao cửa mở tối đa: 750mm<br>- Cường độ ánh sáng: 1.000 lux<br>- Tốc độ hút khí trong trường hợp cửa mở 500mm: 0,51m/s            | Giờ | 2        |                                                                                       |
| 3   | Cân phân tích             | Khả năng cân tối đa: 210g<br>Bước nhảy nhỏ nhất (sai số): 0,1mg<br>Độ lặp lại $\leq 0,1$ mg                                              | Giờ | 0,1      |                                                                                       |
| 4   | Cân kỹ thuật              | Khả năng cân tối đa: 600g<br>Độ chính xác: $10^{-2}$ g<br>Độ lặp lại: 0,01g                                                              | Giờ | 0,1      |                                                                                       |

|    |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |     |     |  |
|----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|--|
| 5  | Máy lọc nước siêu sạch | Độ sạch đạt được 18,2MΩ- cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Giờ | 0,2 |  |
| 6  | Bể rửa siêu âm         | Cài đặt nhiệt độ: từ nhiệt độ thường đến 80°C;<br>cài đặt thời gian: Cho phép cài đặt từ 1 phút đến 30 phút; chức năng Sweep; Degas, Nomal<br>Thể tích: 6 lít                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Giờ | 0,5 |  |
| 7  | Máy lọc nước siêu sạch | Độ sạch đạt được 18,2MΩ- cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Giờ | 0,2 |  |
| 8  | Máy li tâm             | Nhiệt độ 4°C; tốc độ tối đa 7000 v/phút                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Giờ | 0,7 |  |
| 9  | Máy vortex             | Khoảng tốc độ lắ: 250-2500 vòng/phút                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | Giờ | 1   |  |
| 10 | Tủ lạnh âm sâu         | Nhiệt độ -40°C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Giờ | 1   |  |
| 11 | Tủ bảo ôn              | Ngăn mát: 2-6°C<br>Ngăn đông: ≤ -18°C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Giờ | 1   |  |
| 12 | Máy điều hòa nhiệt độ  | Công suất làm lạnh 18000 BTU; Nhiệt độ làm lạnh 16°C - 30°C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Giờ | 2   |  |
| 13 | Máy điều hòa nhiệt độ  | Công suất làm lạnh 9000 BTU; Nhiệt độ làm lạnh 16°C - 30°C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Giờ | 1   |  |
| 14 | Bộ cây máy tính Dell   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ xử lý Intel™ Core i7, 3.0GHz processor.</li> <li>- Bộ nhớ 4 GB DDR3 RAM.</li> <li>02 ổ cứng: 500GB</li> <li>- Ổ đĩa DVD RW</li> <li>- Chuột quang Laser 6-button và bàn phím.</li> <li>- Built-in DisplayPort Video (with adapter) capable of a maximum digital resolution of 1920x1200.</li> <li>- Phần mềm MS Windows (Bản quyền).</li> <li>- Phần mềm MS Office (bản quyền)</li> </ul> Màn hình Dell 22" Widescreen LCD. | Giờ | 0,5 |  |

### 5.3.3. Định mức vật tư, hóa chất

| STT       | Tên vật tư                                                                                                                | ĐVT | Yêu cầu kỹ thuật                                                                | Định mức vật tư |                   |          | Ghi chú                                                                               |
|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|           |                                                                                                                           |     |                                                                                 | Sử dụng         | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao |                                                                                       |
| (1)       | (2)                                                                                                                       | (3) | (4)                                                                             | (5)             | (6)               | (7)      | (8)                                                                                   |
| <b>I</b>  | <b>Hóa chất</b>                                                                                                           |     |                                                                                 |                 |                   |          |                                                                                       |
| 1         | Các chất chuẩn nhóm Beta_Angonist pha từ chuẩn tinh khiết, nồng độ $\geq 1000\text{ppm}$ (mỗi hoạt chất là 01 chất chuẩn) | ml  | Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết $\geq 98\%$ , khối lượng $\geq 10\text{mg}$ | 0,001           | 0                 | 0,001    | Phương pháp thử nội bộ của phòng thí nghiệm (PP03.2020) đã được công nhận và chỉ định |
| 2         | Acetonitril                                                                                                               | ml  | Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$ ; hàm lượng Water $\leq 0,05\%$                     | 35              | 0                 | 35       |                                                                                       |
| 3         | Acid formix                                                                                                               | ml  | Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$ ; hàm lượng Water $\leq 0,05\%$                     | 2               | 0                 | 2        |                                                                                       |
| 4         | Methanol                                                                                                                  | ml  | Tinh khiết phân tích; độ tinh khiết $\geq 98\%$ ; hàm lượng Water $\leq 0,05\%$ | 35              | 0                 | 35       |                                                                                       |
| 5         | Sodium chloride                                                                                                           | g   | Tinh khiết phân tích; độ tinh khiết $\geq 98\%$                                 | 9,6             | 0                 | 9,6      |                                                                                       |
| 6         | Magie sulfat khan                                                                                                         | g   | Tinh khiết phân tích; độ tinh khiết $\geq 98\%$                                 | 4               | 0                 | 4        |                                                                                       |
| 7         | Natri sulfat khan                                                                                                         | g   |                                                                                 | 32              | 0                 | 32       |                                                                                       |
| 8         | Amonium format                                                                                                            | g   | Kích thước hạt: khoảng 35-75um, kích thước bề mặt: 300-400m <sup>2</sup> /g     | 0,8             | 0                 | 0,8      |                                                                                       |
| 9         | Iso propanol                                                                                                              | ml  | Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$ ; hàm lượng Water $\leq 0,05\%$                     | 8               | 0                 | 8        |                                                                                       |
| 10        | N_hexan                                                                                                                   | ml  | Độ tinh khiết $\geq 99,5\%$ ; hàm lượng Water $\leq 0,05\%$                     | 8               | 0                 | 8        |                                                                                       |
| <b>II</b> | <b>Dụng cụ, vật tư</b>                                                                                                    |     |                                                                                 |                 |                   |          |                                                                                       |
| 1         | Vial + Septum 2ml                                                                                                         | Cái | Chất liệu thủy tinh, có nắp chịu hoá chất                                       | 8               | 0                 | 8        |                                                                                       |

|            |                                                                               |     |                                                             |       |       |        |                 |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------------------------|-------|-------|--------|-----------------|
| 3          | Màng lọc                                                                      |     | 13mm PTFE Hydrophilic Welded Syringe Filter 0.22um)         | 8     | 0     | 8      |                 |
| 4          | Đầu côn: 10 -200 $\mu$ l 100 - 1000 $\mu$ L, 1-5ml                            | Cái | Chất liệu nhựa                                              | 15    | 33    | 5      |                 |
| 5          | Bình định mức các loại                                                        | Cái | Chất liệu thủy tinh, chính xác phân tích                    | 2     | 99,95 | 0,0009 |                 |
| 6          | Mặt nạ phòng độc                                                              | Cái | Chống khí độc                                               | 4     | 70    | 0,02   |                 |
| 7          | Ống ly tâm 15 ml                                                              | Cái | Chất liệu nhựa có nắp kín                                   | 16    | 80    | 3,2    |                 |
| 8          | Ống ly tâm thủy tinh 15 ml                                                    | Cái | Chất liệu thủy tinh có nắp kín                              | 8     | 80    | 1,6    |                 |
| 9          | Găng tay cao su không bột                                                     | đôi | Chất liệu cao su không bột                                  | 8     | 0     | 8      |                 |
| 10         | Ống đông các loại                                                             | Cái | Chất liệu thủy tinh                                         | 2     | 99,95 | 0,0009 |                 |
| 11         | Cốc thủy tinh có mỏ các loại                                                  | Cái | Chất liệu thủy tinh, có chia vạch                           | 2     | 99,95 | 0,0009 |                 |
| 12         | Cột sắc ký pha đảo C18 (100 mm x 2,1 mm; 1,7 mm) và tiền cột hoặc tương đương | Cái | Chiều dài 100 mm, đường kính, 2,1 mm, kích thước hạt 1,7 mm | 1     | 99,95 | 0,0005 |                 |
| 13         | Kim tiêm 1ml                                                                  | Cái | Chất liệu nhựa, có chia vạch                                | 8     | 0     | 8      |                 |
| 14         | Nước rửa dụng cụ                                                              | ml  | Chất tẩy rửa                                                | 0,008 | 0     | 0,008  |                 |
| <b>III</b> | <b>Năng lượng nhiên liệu</b>                                                  |     |                                                             |       |       |        |                 |
| 1          | Điện                                                                          | KW  |                                                             | 20    | 0     | 20     | Thực tế sử dụng |

**5.4. Phân tích chỉ tiêu kháng sinh nhóm Quinolone bằng hệ thống sắc ký lỏng LC/MS/MS trong hoạt động kiểm nghiệm An toàn thực phẩm (áp dụng cho các nhóm kháng sinh)**

**5.4.1. Định mức công lao động**

| STT | Định mức lao động                                                       | ĐVT  | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                           |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Định mức lao động trực tiếp                                             | Công | 0,3      |                                                                                                                                                   |
| -   | Định mức công của lao động có chuyên môn (bậc 2 đại học (2,34) trở lên) | Công | 0,3      | Thực tế công chuẩn bị hóa chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả.<br>Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu, rửa dụng cụ. |
| 2   | Định mức lao động gián tiếp                                             | Công | 0,2      |                                                                                                                                                   |
| -   | Định mức lao động gián tiếp (bậc 4 đại học (3,33) trở lên)              | Công | 0,2      | Thực tế công quản lý, duy trì hệ thống QLCL, công hành chính...                                                                                   |

**5.4.2. Định mức máy móc, thiết bị**

| STT | Tên thiết bị              | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                 | ĐVT | Định mức | Ghi chú                                                                               |
|-----|---------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Hệ thống LC/MS/MS         | Hệ thống khối phổ ba lần tứ cực MS/MS; khoảng tốc độ dòng: 0,01 đến 4 ml/phút, bước tăng 0,001ml; áp suất làm việc tối đa: $\geq 60$ psi | Giờ | 0,25     | Phương pháp thử nội bộ của phòng thí nghiệm (PP09.2020) đã được công nhận và chỉ định |
| 2   | Tủ hút khí độc có ống dẫn | - Chiều cao cửa mở tối đa: 750mm<br>- Cường độ ánh sáng: 1.000 lux<br>- Tốc độ hút khí trong trường hợp cửa mở 500mm: 0,51m/s            | Giờ | 2        |                                                                                       |
| 3   | Cân phân tích             | Khả năng cân tối đa: 210g<br>Bước nhảy nhỏ nhất (sai số): 0,1mg<br>Độ lặp lại $\leq 0,1$ mg                                              | Giờ | 0,1      |                                                                                       |
| 4   | Cân kỹ thuật              | Khả năng cân tối đa: 600g<br>Độ chính xác: $10^{-2}$ g<br>Độ lặp lại: 0,01g                                                              | Giờ | 0,1      |                                                                                       |
| 5   | Máy lọc nước siêu sạch    | Độ sạch đạt được 18,2M $\Omega$ - cm                                                                                                     | Giờ | 0,2      |                                                                                       |

|    |                        |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |     |     |  |
|----|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|--|
| 6  | Bể rửa siêu âm         | Cài đặt nhiệt độ: từ nhiệt độ thường đến 80°C; cài đặt thời gian: Cho phép cài đặt từ 1 phút đến 30 phút; chức năng Sweep; Degas, Nomal<br>Thể tích: 6 lít                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Giờ | 0,5 |  |
| 7  | Máy lọc nước siêu sạch | Độ sạch đạt được 18,2MΩ- cm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Giờ | 0,2 |  |
| 8  | Máy li tâm             | Nhiệt độ 4°C; tốc độ tối đa 7000 v/phút                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Giờ | 0,7 |  |
| 9  | Máy votex              | Khoảng tốc độ lắc: 250-2500 vòng/phút                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Giờ | 1   |  |
| 10 | Tủ lạnh âm sâu         | Nhiệt độ -40°C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Giờ | 1   |  |
| 11 | Tủ bảo ôn              | Ngăn mát: 2-6°C<br>Ngăn đông: ≤ -18°C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | Giờ | 1   |  |
| 12 | Máy điều hòa nhiệt độ  | Công suất làm lạnh 18000 BTU; Nhiệt độ làm lạnh 16°C - 30°C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Giờ | 2   |  |
| 13 | Máy điều hòa nhiệt độ  | Công suất làm lạnh 9000 BTU; Nhiệt độ làm lạnh 16°C - 30°C                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Giờ | 1   |  |
| 14 | Bộ cây máy tính Dell   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ xử lý Intel™ Core i7, 3.0GHz processor.</li> <li>- Bộ nhớ 4 GB DDR3 RAM.</li> <li>02 ổ cứng: 500GB</li> <li>- Ổ đĩa DVD RW</li> <li>- Chuột quang Laser 6-button và bàn phím.</li> <li>- Built-in DisplayPort Video (with adapter) capable of a maximum digital resolution of 1920x1200.</li> <li>- Phần mềm MS Windows (Bản quyền).</li> <li>- Phần mềm MS Office (bản quyền)</li> </ul> Màn hình Dell 22" Widescreen LCD. | Giờ | 0,5 |  |

### 5.4.3. Định mức vật tư, hóa chất

| STT | Tên vật tư                                                              | ĐVT | Yêu cầu kỹ thuật                                                   | Định mức vật tư |                   |          | Ghi chú                                                                               |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|-----|--------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------|
|     |                                                                         |     |                                                                    | Sử dụng         | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao |                                                                                       |
| I   | Hóa chất                                                                |     |                                                                    |                 |                   |          |                                                                                       |
| 1   | Các chất chuẩn nhóm Quinolone pha từ chuẩn tinh khiết, nồng độ ≥1000ppm | ml  | Chất chuẩn phân tích, độ tinh khiết≥ 98%, khối lượng ≥10mg         | 0,001           | 0                 | 0,001    | Phương pháp thử nội bộ của phòng thí nghiệm (PP09.2020) đã được công nhận và chỉ định |
| 2   | Acetonitril                                                             | ml  | Độ tinh khiết ≥ 99,5%; hàm lượng Water ≤ 0,05%                     | 35              | 0                 | 35       |                                                                                       |
| 3   | Acid formix                                                             | ml  | Độ tinh khiết ≥ 99,5%; hàm lượng Water ≤ 0,05%                     | 2               | 0                 | 2        |                                                                                       |
| 4   | Methanol                                                                | ml  | Tinh khiết phân tích; độ tinh khiết ≥ 98% ;hàm lượng Water ≤ 0,05% | 35              | 0                 | 35       |                                                                                       |
| 5   | Amonium format                                                          | g   | Kích thước hạt: khoảng 35-75um, kích thước bề mặt: 300-400m²/g     | 0,8             | 0                 | 0,8      |                                                                                       |
| 6   | Chất làm sạch C18                                                       | g   | Kích thước hạt: khoảng 35-75um, kích thước bề mặt: 300-400m²/g     | 2,4             | 0                 | 2,4      |                                                                                       |
| II  | Dụng cụ, vật tư                                                         |     |                                                                    |                 |                   |          |                                                                                       |
| 1   | Vial + Septum 2ml                                                       | Cái | Chất liệu thủy tinh, có nắp chịu hoá chất                          | 8               | 0                 | 8        |                                                                                       |
| 3   | Màng lọc                                                                |     | 13mm PTFE Hydrophilic Welded Syringe Filter 0.22um)                | 8               | 0                 | 8        |                                                                                       |
| 4   | Đầu côn: 10 -200 µl 100 - 1000 µL, 1-5ml                                | Cái | Chất liệu nhựa                                                     | 15              | 33                | 5        |                                                                                       |

|            |                                                                               |     |                                                             |       |       |        |                 |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------------------------------|-------|-------|--------|-----------------|
| 5          | Bình định mức các loại                                                        | Cái | Chất liệu thủy tinh, chính xác phân tích                    | 1     | 99,95 | 0,0009 |                 |
| 6          | Mặt nạ phòng độc                                                              | Cái | Chống khí độc                                               | 4     | 70    | 0,02   |                 |
| 7          | Ống ly tâm 15 ml                                                              | Cái | Chất liệu nhựa có nắp kín                                   | 8     | 80    | 1,6    |                 |
| 8          | Ống ly tâm thủy tinh 15 ml                                                    | Cái | Chất liệu thủy tinh có nắp kín                              | 8     | 80    | 1,6    |                 |
| 9          | Găng tay cao su không bột                                                     | Cái | Chất liệu cao su không bột                                  | 8     | 0     | 8      |                 |
| 10         | Ống đông các loại                                                             | Cái | Chất liệu thủy tinh                                         | 1     | 99,95 | 0,0009 |                 |
| 11         | Cốc thủy tinh có mỏ các loại                                                  | Cái | Chất liệu thủy tinh, có chia vạch                           | 1     | 99,95 | 0,0009 |                 |
| 12         | Cột sắc ký pha đảo C18 (100 mm x 2,1 mm; 1,7 mm) và tiền cột hoặc tương đương | Cái | Chiều dài 100 mm, đường kính, 2,1 mm, kích thước hạt 1,7 mm | 1     | 99,95 | 0,0005 |                 |
| 13         | Kim tiêm 1ml                                                                  | Cái | Chất liệu nhựa, có chia vạch                                | 8     | 0     | 8      |                 |
| 14         | Nước rửa dụng cụ                                                              | ml  | Chất tẩy rửa                                                | 0,008 | 0     | 0,008  |                 |
| <b>III</b> | <b>Năng lượng nhiên liệu</b>                                                  |     |                                                             |       |       |        |                 |
| 1          | Điện                                                                          | KW  |                                                             | 20    | 0     | 20     | Thực tế sử dụng |
| 2          | Nước sạch                                                                     | Lít |                                                             | 200   | 0     | 200    |                 |

**5.5. Phân tích chỉ tiêu kim loại nặng trong mẫu đất, mẫu nước mẫu mẫu thực phẩm (Ca; Mg;; As; Ca; Pb; Hg; Fe; Cr; Cu; Mn; Zn) bằng hệ thống ICP/MS trong hoạt động kiểm nghiệm**

**5.5.1. Định mức công lao động**

| STT | Định mức lao động                                                       | ĐVT  | Định mức | Ghi chú                                                                                                                                           |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|------|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Định mức lao động trực tiếp                                             | Công | 0,3      |                                                                                                                                                   |
| -   | Định mức công của lao động có chuyên môn (bậc 2 đại học (2,34) trở lên) | Công | 0,3      | Thực tế công chuẩn bị hóa chất, xử lý mẫu, cân, phân tích, tính toán, báo cáo kết quả.<br>Công chuẩn bị dụng cụ, thiết bị, chia mẫu, rửa dụng cụ. |
| 2   | Định mức lao động gián tiếp                                             | Công | 0,2      |                                                                                                                                                   |
| -   | Định mức lao động gián tiếp (bậc 4 đại học (3,33) trở lên)              | Công | 0,2      | Thực tế công quản lý, duy trì hệ thống QLCL, công hành chính...                                                                                   |

### 5.5.2. Định mức máy móc, thiết bị

| STT | Tên thiết bị                       | Thông số kỹ thuật cơ bản                                                                                                                       | ĐVT | Định mức | Ghi chú |
|-----|------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|----------|---------|
| 1   | Máy quang phổ phát xạ ICP/MS       | Bước sóng: 185 - 900 nm; Độ chính xác (nm) $\pm 0,5$ at 541,94 nm; Độ lặp (nm) $\pm 0,04$ nm                                                   | Giờ | 2,0      |         |
| 2   | Tủ sấy                             | Nhiệt độ từ nhiệt độ phòng tới 220 <sup>0</sup> C                                                                                              | Giờ | 5,0      |         |
| 3   | Máy phá mẫu                        | Buồng phá mẫu dung tích $\geq 65$ L; Tần số vi sóng: 2450MHz; Công suất lớn nhất vi sóng: 1800W                                                | Giờ | 6,0      |         |
| 4   | Máy nghiền mẫu                     | Kích cỡ sàng 0,1 – 1mm                                                                                                                         | Giờ | 0,4      |         |
| 5   | Cân phân tích                      | Khả năng cân tối đa: 210g; Bước nhảy: 10 <sup>-4</sup> g; Độ lặp lại: 0,0001g                                                                  | Giờ | 0,4      |         |
| 6   | Cân kỹ thuật                       | Khả năng cân tối đa: 2200g; Bước nhảy: 10 <sup>-2</sup> g; Độ lặp lại: 0,01g                                                                   | Giờ | 0,4      |         |
| 7   | Hệ thống xử lý khí thải, nước thải | Công suất 15.000m <sup>3</sup> /h                                                                                                              | Giờ | 6,0      |         |
| 8   | Máy cất nước                       | Công suất: 4 lít/h                                                                                                                             | Giờ | 2,0      |         |
| 9   | Bộ phân tích thủy ngân và asen     | Dùng phân tích Hg và As                                                                                                                        | Giờ | 0,9      |         |
| 10  | Máy điều hòa nhiệt độ              | Điều hòa một chiều, công suất 12000BTU                                                                                                         | Giờ | 3,0      |         |
| 11  | Lò vi sóng                         | Công suất: 900W                                                                                                                                | Giờ | 0,5      |         |
| 12  | Máy lọc nước siêu sạch             | Độ sạch đạt được 18,2 M $\Omega$ -cm                                                                                                           | Giờ | 0,4      |         |
| 13  | Tủ lạnh lưu hóa chất               | Tủ lạnh chuyên dụng để bảo quản hoá chất                                                                                                       | Giờ | 1,0      |         |
| 14  | Thiết bị điều nhiệt lạnh           | Điều khiển nhiệt độ bằng độ vi xử lý PID, hiển thị số trên màn hình TFT                                                                        | Giờ | 2        |         |
| 15  | Tủ hút                             | Kích thước ngoài: 1340x713x1410 mm; Kích thước trong: 1340x713x1410mm; vận tốc gió vào: 0,5m/s; cường độ sáng có thể điều chỉnh được: 1000 lux | Giờ | 5        |         |
| 16  | Máy vi tính                        | CPU Intel Core i5-8550U(1.8GHz up to 4.0 Ghz); 8GB                                                                                             | Giờ | 0,5      |         |

|    |                      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |     |     |  |
|----|----------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|-----|--|
| 17 | Máy In đen trắng     | Khổ giấy in: tối đa khổ A4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | Giờ | 0,3 |  |
| 18 | Quạt trần            | Sải cánh: 140cm; công suất: 77W                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | Giờ | 1,0 |  |
| 19 | Quạt thông gió       | Hút mùi, hút hơi nóng tạo ra sự thông thoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | Giờ | 2,0 |  |
| 14 | Bộ cây máy tính Dell | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ xử lý Intel™ Core i7, 3.0GHz processor.</li> <li>- Bộ nhớ 4 GB DDR3 RAM.</li> <li>02 ổ cứng: 500GB</li> <li>- Ổ đĩa DVD RW</li> <li>- Chuột quang Laser 6-button và bàn phím.</li> <li>- Built-in DisplayPort Video (with adapter) capable of a maximum digital resolution of 1920x1200.</li> <li>- Phần mềm MS Windows (Bản quyền).</li> <li>- Phần mềm MS Office (bản quyền)</li> <li>Màn hình Dell 22" Widescreen LCD.</li> </ul> | Giờ | 0,5 |  |

### 5.5.3. Định mức vật tư, hóa chất

| STT      | Tên vật tư                                                    | ĐVT | Yêu cầu kỹ thuật                    | Định mức vật tư |                   |          | Ghi chú |
|----------|---------------------------------------------------------------|-----|-------------------------------------|-----------------|-------------------|----------|---------|
|          |                                                               |     |                                     | Sử dụng         | Tỷ lệ (%) thu hồi | Tiêu hao |         |
| <b>I</b> | <b>Hóa chất</b>                                               |     |                                     |                 |                   |          |         |
| 1        | HClO <sub>4</sub>                                             | ml  | Tinh khiết phân tích                | 2               | 0                 | 2        |         |
| 2        | HNO <sub>3</sub> 65%                                          | ml  | Tinh khiết phân tích                | 5               | 0                 | 5        |         |
| 3        | HCl 37%                                                       | ml  | Tinh khiết phân tích nồng độ ≥ 37%  | 5               | 0                 | 5        |         |
| 4        | H <sub>2</sub> O <sub>2</sub> 30%                             | ml  | Tinh khiết phân tích; nồng độ ≥ 30% | 2               | 0                 | 2        |         |
| 5        | NH <sub>4</sub> H <sub>2</sub> PO <sub>4</sub>                | mg  | Tinh khiết phân tích                | 20              | 0                 | 20       |         |
| 6        | Dung dịch chuẩn Pb, Cd, ; As; Cd; Fe; Bo; Hg, As ; Cr 1000ppm | ml  | Tinh khiết phân tích                | 0,1             | 0                 | 0,1      |         |

|                                  |                        |      |                                                 |      |       |        |  |
|----------------------------------|------------------------|------|-------------------------------------------------|------|-------|--------|--|
| 7                                | Khí Argon              | Bình | Tinh khiết phân tích; độ tinh khiết $\geq 99\%$ | 0,02 | 0     | 0,02   |  |
| 8                                | Khí Axetylen           | Bình | Tinh khiết phân tích; độ tinh khiết $\geq 99\%$ | 0,02 | 0     | 0,02   |  |
| <b>II Dụng cụ tiêu hao</b>       |                        |      |                                                 |      |       |        |  |
| 1                                | Bình định mức 2lit     | Cái  | Chất liệu thủy tinh, đạt độ chính xác phân tích | 1    | 99,81 | 0,0019 |  |
| 2                                | Bình định mức 1lit     | Cái  |                                                 | 1    | 99,81 | 0,0019 |  |
| 3                                | Bình định mức 50ml     | Cái  |                                                 | 3    | 99,98 | 0,0006 |  |
| 4                                | Bình định mức 100ml    | Cái  |                                                 | 3    | 99,98 | 0,0006 |  |
| 5                                | Bình định mức 200ml    | Cái  |                                                 | 3    | 99,98 | 0,0006 |  |
| 6                                | Bình tam giác 250ml    | Cái  | Chất liệu thủy tinh                             | 5    | 99,99 | 0,0004 |  |
| 7                                | Đũa thủy tinh          | Cái  |                                                 | 1    | 99,81 | 0,0019 |  |
| 8                                | Pipet 1, 2,5,10, 50 ml | Cái  | Chất liệu thủy tinh, chia vạch                  | 4    | 99,99 | 0,0005 |  |
| 9                                | Ống phá mẫu            | Cái  | Chất liệu thủy tinh                             | 2    | 99,95 | 0,0009 |  |
| 10                               | Phễu lọc phi 6         | Cái  |                                                 | 2    | 99,95 | 0,0009 |  |
| 11                               | Giấy lọc               | Hộp  | Dạng hộp                                        | 2    | 0     | 2      |  |
| 12                               | Quả bóp                | Cái  | Chất liệu cao su                                | 1    | 99,81 | 0,0019 |  |
| 13                               | Bình tia               | Cái  | Chất liệu nhựa                                  | 1    | 99,81 | 0,0019 |  |
| <b>III Năng lượng nhiên liệu</b> |                        |      |                                                 |      |       |        |  |
| 1                                | Điện                   | KW   |                                                 | 22   | 0     | 22     |  |
| 2                                | Nước sạch              | Lít  |                                                 | 200  | 0     | 200    |  |